

DANH MỤC TÀI SẢN

(kèm theo Hợp đồng dịch vụ đấu giá số 165/HĐ-DG/2025/TĐIAL-BTN ký ngày 12/12/2025 giữa Công ty Thủy điện Ialy với Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam)

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Giá trị dự kiến thu hồi		Ghi chú
					Đơn giá	Thành tiền	
A	A- VẬT TƯ THIẾT BỊ	VẬT TƯ THIẾT BỊ				2.906.912.556	
I	VTB đã qua sử dụng hư hỏng, không còn khả năng sửa chữa, phục hồi, không còn giá trị sử dụng hoặc tuy còn khả năng sửa chữa phục hồi nhưng chi phí sửa chữa, phục hồi tốn kém, sử dụng không hiệu quả						
1	2.05.35.001.VIE.00.D00	Thép chữ I (100x75)mm ri sét	Mét	28	75.600	2.116.800	
2	2.46.01.019.RUS.00.D00	Ống thép D100	Mét	2	86.400	172.800	
3	2.52.01.033.VIE.00.D00	Lưới B40 (ri sét)	Kg	17	5.400	91.800	
4	2.71.61.015.VIE.00.D00	Cánh cửa kính khung nhôm KT: (0,6x1,8)m hông	Cái	13	108.000	1.404.000	
5	2.71.61.016.VIE.00.D00	Khung nhôm cửa KT: (2,1x1,5)m hông	Cái	18	162.000	2.916.000	
6	2.71.61.017.VIE.00.D00	Cánh cửa tôn: 1,8x0,8m	Cái	3	54.000	162.000	
7	2.71.61.018.VIE.00.D00	Tấm trần nhôm	Kg	25	54.000	1.350.000	
8	2.71.61.019.VIE.00.D00	Cửa sổ nhôm kính	Cái	15	21.600	324.000	
9	2.71.61.020.VIE.00.D00	Khung cửa nhôm	Cái	4	21.600	86.400	
10	2.71.71.002.VIE.00.D00	Khung nhôm làm cửa kính (thu hồi)	Mét	9	21.600	194.400	
11	3.02.30.001.VIE.00.D00	Trụ đèn đường sắt cao 6m	Cái	6	280.800	1.684.800	
12	3.06.30.001.RUS.00.D00	Xà néo cuối	Bộ	2	32.400	64.800	
13	3.06.30.002.RUS.00.D00	Xà đỡ dao cách ly 6,3kV	Cái	2	97.200	194.400	
14	3.06.30.003.RUS.00.D00	Thanh chuyển động DCL 6,3kV	Cái	2	32.400	64.800	
15	3.06.30.004.RUS.00.D00	Ghế thao tác sắt	Cái	1	81.000	81.000	
16	3.06.30.005.RUS.00.D00	Giá đỡ ghế thao tác (sắt)	Cái	2	480.600	961.200	
17	3.06.30.006.RUS.00.D00	Thang trèo (sắt)	Cái	1	81.000	81.000	
18	3.06.30.007.RUS.00.D00	Dây néo sắt 6mm (6m/sợi)	Sợi	6	10.800	64.800	
19	3.06.30.008.RUS.00.D00	Chuỗi néo 6.3kV	Cái	6	21.600	129.600	
20	3.06.60.022.VIE.00.D00	Cửa sắt kéo thu hồi	M2	5,6	75.600	423.360	
21	3.06.60.023.VIE.00.D00	Cửa đi nhôm kính + khung - thu hồi	M2	33,6	108.000	3.628.800	
22	3.06.60.024.VIE.00.D00	Cửa inox thu hồi	M2	2,97	216.000	641.520	
23	3.06.60.025.VIE.00.D00	Khung inox KT: (2,1x1,5)m	Cái	2	108.000	216.000	
24	3.06.60.026.VIE.00.D00	Cửa xếp sắt thu hồi	Bộ	4	540.000	2.160.000	
25	3.06.60.027.VIE.00.D00	Công chính bằng sắt đầy tay sắt hộp	M2	18	75.600	1.360.800	
26	3.10.88.027.RUS.00.D00	Sứ đỡ 6,3kV	Cái	4	32.400	129.600	
27	3.15.33.002.RUS.00.D00	Dây dẫn IIA-500 (nhôm rỗng 1 mét= 0,9kg)	Mét	86	32.400	2.786.400	
28	3.15.33.003.RUS.00.D00	Dây dẫn 9m (nhôm)	Sợi	10	162.000	1.620.000	
29	3.15.33.004.RUS.00.D00	Dây dẫn nhôm (5m/1 sợi)	Sợi	12	97.200	1.166.400	
30	3.15.33.005.RUS.00.D00	Dây dẫn nhôm (6,8m/1 sợi)	Sợi	2	129.600	259.200	
31	3.15.35.014.VIE.00.D00	Thanh đầu nối ắc quy KT: (90x20x2)mm (S3)	Thanh	540	10.800	5.832.000	
32	3.15.35.018.CHN.00.D00	Thanh đầu nối ắc quy	Cái	52	32.400	1.684.800	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
33	3.15.35.019.CHN.00.D00	Dây cầu đầu	Cái	2	3.240	6.480	
34	3.15.36.001.VIE.00.D00	Thanh đầu nối ắc quy vật liệu: Đồng; dài thanh dẫn: 110mm; Tiết diện: 100mm ²	Cái	108	14.040	1.516.320	
35	3.15.36.004.VIE.00.D00	Thanh đầu nối ắc quy dài 300mm; TD 70mm ²	Cái	71	32.400	2.300.400	
36	3.15.38.005.RUS.00.D00	Thanh cái U=400V; I=1000A (nhôm).	Kg	125	32.400	4.050.000	
37	3.15.46.012.VIE.00.D00	Cáp đồng vỏ cao su 3x4mm ²	Mét	10	10.800	108.000	
38	3.15.46.013.VIE.00.D00	Cáp đồng mềm vỏ cao su 3x2,5+1x1,5mm ²	Mét	80	10.800	864.000	
39	3.15.50.003.RUS.00.D00	Cáp điện 4x2,5mm ²	Mét	10	10.800	108.000	
40	3.15.50.004.RUS.00.D00	Cáp điện 4x4mm ²	Mét	44	10.800	475.200	
41	3.15.50.009.RUS.00.D00	Cáp điện vỏ cao su 4x2,5mm ²	Mét	231	10.800	2.494.800	
42	3.15.50.014.RUS.00.D00	Cáp đồng sợi mềm vỏ cao su 4x6mm ²	Mét	208	32.400	6.739.200	
43	3.15.52.024.VIE.00.D00	Cáp đồng mềm vỏ cao su 3x25+1x16mm ²	Mét	20	108.000	2.160.000	
44	3.15.58.007.RUS.00.D00	Cáp tín hiệu 10x1,5mm ²	Mét	238	16.200	3.855.600	
45	3.15.58.022.RUS.00.D00	Cáp tín hiệu 4x1,5mm ²	Mét	457	16.200	7.403.400	
46	3.15.58.080.RUS.00.D00	Cáp tín hiệu 5x1,5mm ²	Mét	3	16.200	48.600	
47	3.15.58.081.RUS.00.D00	Cáp tín hiệu 7x1,5mm ²	Mét	202	16.200	3.272.400	
48	3.15.58.082.RUS.00.D00	Cáp điện 5x2,5mm ²	Mét	8	21.600	172.800	
49	3.15.58.083.RUS.00.D00	Cáp tín hiệu 20x1,5mm ²	Mét	15	21.600	324.000	
50	3.15.58.200.RUS.00.D00	Cáp điều khiển chống chuột 10x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	3416	108.000	368.928.000	
51	3.15.58.201.RUS.00.D00	Cáp điện chống chuột 4x4mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	1611	108.000	173.988.000	
52	3.15.58.202.RUS.00.D00	Cáp điều khiển chống chuột 7x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	454	108.000	49.032.000	
53	3.15.58.203.RUS.00.D00	Cáp điều khiển chống chuột 4x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	3040	75.600	229.824.000	
54	3.15.58.204.RUS.00.D00	Cáp lực chống chuột 4x6mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	872	108.000	94.176.000	
55	3.15.58.205.RUS.00.D00	Cáp điều khiển chống chuột 19x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	277	75.600	20.941.200	
56	3.15.58.206.RUS.00.D00	Cáp cáp điều khiển 14x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	450	75.600	34.020.000	
57	3.15.58.207.RUS.00.D00	Cáp điều khiển chống chuột 19x2,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	972	75.600	73.483.200	
58	3.15.58.208.RUS.00.D00	Cáp chống chuột 14x2,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	744	75.600	56.246.400	
59	3.15.58.209.RUS.00.D00	Cáp lực chống chuột 4x70mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	1563	108.000	168.804.000	
60	3.15.58.210.RUS.00.D00	Cáp điều khiển 37x1mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	201	75.600	15.195.600	
61	3.15.58.211.RUS.00.D00	Cáp điều khiển 4x2,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	2524	75.600	190.814.400	
62	3.15.58.213.RUS.00.D00	Cáp điều khiển 27x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	484	75.600	36.590.400	
63	3.15.58.214.RUS.00.D00	Cáp điều khiển 27x2,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	618	108.000	66.744.000	
64	3.15.58.215.RUS.00.D00	Cáp điều khiển 2x2,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	169	75.600	12.776.400	
65	3.15.58.216.RUS.00.D00	Cáp điều khiển 33x1,5mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	60	75.600	4.536.000	
66	3.15.58.217.RUS.00.D00	Cáp lực có đầu chống chuột 3x70mm ² (cáp đã qua sử dụng)	Kg	665	108.000	71.820.000	
67	3.34.06.009.RUS.00.D00	Nút nhấn (P131-51) 0308-1178	Cái	8	10.800	86.400	
68	3.34.06.044.TPE.00.D00	Nút nhấn có đèn màu xanh AR22; 1NO, 600V, 10A.	Cái	18	10.800	194.400	
69	3.34.06.045.TPE.00.D00	Nút nhấn có đèn màu đỏ AR22; 1NO, 600V, 10A.	Cái	18	10.800	194.400	
70	3.34.15.002.RUS.00.D00	Tiếp điểm hành trình phanh HY-M902	Cái	4	54.000	216.000	
71	3.34.15.017.FRA.00.D00	Công tắc hành trình; XCM F1023	Cái	2	10.800	21.600	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
72	3.34.15.020.CHN.00.D00	Công tắc hành trình ZCEF2 +ZCMC21L3+ZCMD21; 240VDC; 1,5A, 1NO, 1NC	Cái	1	10.800	10.800	
73	3.34.15.040.RUS.00.D00	Công tắc hành trình MII15K21; U=660V; 10A	Cái	1	10.800	10.800	
74	3.34.15.044.SUI.00.D00	Tiếp điểm hành trình S97 EG.3	Cái	1	54.000	54.000	
75	3.34.15.055.RUS.00.D00	Công tắc hành trình IIII-741T1; 500VAC; 10A	Cái	1	10.800	10.800	
76	3.34.47.009.RUS.00.D00	Nút nhấn KE-011T3; U=660VAC/440VDC; Idm=10A	Cái	1	1.080	1.080	
77	3.34.50.001.RUS.00.D00	Khóa điều khiển YII5311-A23-T3; 220VAC;	Cái	1	32.400	32.400	
78	3.34.50.010.NZL.00.D00	Khóa chuyển mạch CA10 U61969/007 A211	Cái	2	32.400	64.800	
79	3.34.50.012.NZL.00.D00	Khóa chuyển mạch CA10 - A222, 3 NO-NC, 220VAC, 6A	Cái	2	32.400	64.800	
80	3.34.50.033.RUS.00.D00	Khóa chuyển mạch 4G10	Cái	6	32.400	194.400	
81	3.34.50.039.RUS.00.D00	Khóa điều khiển TB1-1T; 220VAC; 5A	Cái	1	32.400	32.400	
82	3.34.50.043.AUT.00.D00	Khoá chuyển mạch CHR16; W03289/015	Cái	2	32.400	64.800	
83	3.34.50.044.RUS.00.D00	Chuyển mạch CR90	Cái	1	21.600	21.600	
84	3.34.50.067.RUS.00.D00	Khoá chuyển mạch IIMO-90-113333/II	Cái	1	32.400	32.400	
85	3.34.50.078.CHN.00.D00	Khóa chuyển mạch 2 vị trí 1SFA61624 1R2006	Cái	1	32.400	32.400	
86	3.34.50.085.IND.00.D00	Khóa chuyển mạch kiểm tra điện áp 7 vị trí TP16 61313; U=690V; I=16A	Cái	1	32.400	32.400	
87	3.34.50.086.IND.00.D00	Khóa chuyển mạch 3 vị trí ESBEE; U=230V; I=6A; 2NO; Phi 21.	Cái	1	32.400	32.400	
88	3.34.50.088.KOR.00.D00	Khóa chuyển mạch 2 vị trí KH-309; 250VAC, 6A; 1NO+1NC.	Cái	5	32.400	162.000	
89	3.34.60.002.RUS.00.D00	Khóa điều khiển IIKY3-12F2035; 380 VAC, 220 VAC, 16 A	Cái	2	32.400	64.800	
90	3.34.60.013.CZE.00.D00	Khóa chuyển mạch K1F013	Cái	1	32.400	32.400	
91	3.34.60.017.NZL.00.D00	Khóa điều khiển CA10/K&N, 3NO/3NC, 220VAC, 6A	Cái	1	32.400	32.400	
92	3.42.22.005.RUS.00.D00	Dao cách ly 6,3kV	Cái	2	216.000	432.000	
93	3.42.26.010.RUS.00.D00	Bộ truyền động Dao tiếp địa 502.	Bộ	18	432.000	7.776.000	
94	3.42.28.017.IND.00.D00	Bộ truyền động dao tiếp địa HA-31-80 bao gồm vỏ tủ điện KT: (400x300x200)mm và các phụ kiện không có động cơ điện	Bộ	17	162.000	2.754.000	
95	3.42.28.018.IND.00.D00	Bộ truyền động dao tiếp địa HA-31-80 bao gồm vỏ tủ điện KT: (500x400x200)mm và các phụ kiện không có động cơ điện	Bộ	2	216.000	432.000	
96	3.42.28.050.RUS.00.D00	Trụ đỡ dao cách ly 500kV 1 pha	Cái	6	1.296.000	7.776.000	
97	3.42.28.051.RUS.00.D00	Giá đỡ DCL (Kèm lưới dao tiếp đất)	Bộ	3	2.268.000	6.804.000	
98	3.42.28.052.RUS.00.D00	Lưỡi cái DCL 500kV (Có kèm vòng đẳng thế)	Bộ	3	4.860.000	14.580.000	
99	3.42.28.053.RUS.00.D00	Lưỡi đục DCL 500kV (Có kèm vòng đẳng thế)	Bộ	3	5.940.000	17.820.000	
100	3.42.28.054.RUS.00.D00	Tủ điều khiển DCL	Cái	3	172.800	518.400	
101	3.42.28.055.RUS.00.D00	Bộ điều khiển tiếp địa DCL	Cái	3	324.000	972.000	
102	3.42.28.056.RUS.00.D00	Bộ điều khiển DCL	Cái	3	324.000	972.000	
103	3.42.28.057.RUS.00.D00	Sứ đỡ DCL 500kV	Cái	6	324.000	1.944.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
104	3.42.28.058.RUS.00.D00	Thanh truyền động sứ DCL (sắt)	Thanh	6	108.000	648.000	
105	3.42.28.059.RUS.00.D00	Thanh truyền động tiếp địa (sắt)	Thanh	3	97.200	291.600	
106	3.42.28.060.RUS.00.D00	Trục truyền động DCL (sắt)	Thanh	3	37.800	113.400	
107	3.42.28.061.RUS.00.D00	Trụ đỡ máy biến dòng điện 500kV	Cái	3	1.404.000	4.212.000	
108	3.42.60.017.GER.00.D00	Máy cắt 3 pha, 3AT4EI, Uđm: 525kV; A: 4000A, 97/K35036191 (chi tiết kèm theo)	Cái	1	17.280.000	17.280.000	
109	3.42.76.046.SUI.00.D00	Đồng hồ đo áp lực khí SF6/SF6 Gas Density Monitor 1HC0023254R0001	Cái	1	21.600	21.600	
110	3.42.76.070.SUI.00.D00	Bộ đếm số lần đóng cắt của máy cắt GL314, Hãng SX: ALSTOM; 5 chữ số	Bộ	6	5.400	32.400	
111	3.42.76.100.GER.00.D00	Trụ đỡ máy cắt 500kV SF6 1 pha	Cái	6	432.000	2.592.000	
112	3.42.76.101.RUS.00.D00	Ghế thao tác MC (bộ gồm sàn và chân đỡ)	Bộ	3	945.000	2.835.000	
113	3.42.76.102.RUS.00.D00	Thang của ghế thao tác MC	Cái	3,0	324.000	972.000	
114	3.42.76.103.GER.00.D00	Sứ đỡ máy cắt FS6 500kV	Cái	6,0	324.000	1.944.000	
115	3.42.76.104.GER.00.D00	Vòng đẳng áp loại lớn nhôm	Cái	3,0	194.400	583.200	
116	3.42.76.105.GER.00.D00	Vòng đẳng áp loại vừa (nhôm)	Cái	6,0	129.600	777.600	
117	3.42.76.106.GER.00.D00	Vòng đẳng áp loại nhỏ (nhôm)	Cái	6,0	216.000	1.296.000	
118	3.42.76.107.GER.00.D00	Buồng máy cắt kèm bộ truyền động và giá đỡ	Bộ	3,0	10.800.000	32.400.000	
119	3.42.78.001.AUT.00.D00	Bộ chống sét đường truyền cáp đồng trục; Un=±12VDC; Uc=±14VDC; Ic=±100mA; I _{max} 20kA	Cái	1,0	21.600	21.600	
120	3.42.78.004.AUT.00.D00	Thiết bị chống sét nguồn điện TDF 20A/240V/50Hz	Bộ	1,0	54.000	54.000	
121	3.42.80.016.RUS.00.D00	Chống sét van 6,3kV	Cái	2,0	32.400	64.800	
122	3.46.04.003.HUN.00.D00	Áp tô mát G61, 1P, 6A (1 tép)	Cái	5,0	5.400	27.000	
123	3.46.04.003.RUS.00.D00	Áp tô mát 6A; 220V	Cái	1,0	5.400	5.400	
124	3.46.04.003.VIE.00.D00	Áp tô mát 1P, 6A, 2 cực	Cái	2,0	5.400	10.800	
125	3.46.04.016.CHN.00.D00	Áp tô mát 1 pha C32H-DC-C6A; 6A.	Cái	1,0	5.400	5.400	
126	3.46.04.019.GER.00.D00	Áp tô mát S282 UC-K 10A, 400V, 1 pha, 1 NC, 1 NO	Cái	2,0	5.400	10.800	
127	3.46.04.021.THA.00.D00	Áp tô mát K60N (A9K27110); 1 pha, 1 cực 10A, 220VAC	Cái	3,0	5.400	16.200	
128	3.46.04.027.KOR.00.D00	Áp tô mát 1 pha BKN-16A; U=220VAC; I=16A, Ic: 6KA	Cái	4,0	5.400	21.600	
129	3.46.04.030.USA.00.D00	Áp tô mát 1 Pha; U=220VAC; I=20A	Cái	3,0	5.400	16.200	
130	3.46.04.031.IND.00.D00	Áp tô mát C60H-C4; 1 pha 2 cực, 220VAC, 4A.	Cái	2,0	5.400	10.800	
131	3.46.09.015.VIE.00.D00	Áp tô mát BKN C6 230/400VAC, 6A	Cái	2,0	5.400	10.800	
132	3.46.15.004.FRA.00.D00	Áp tô mát C60N; 2P; 220VAC; 16A	Cái	1,0	5.400	5.400	
133	3.46.15.014.ITA.00.D00	Áp tô mát C60L, 3P, 16A	Cái	2,0	5.400	10.800	
134	3.46.15.015.GER.00.D00	Áp tô mát C60L, 3P, 40A; 400VAC	Cái	1,0	5.400	5.400	
135	3.46.15.015.ITA.00.D00	Aptomat C60L, 3P, 40A	Cái	1,0	5.400	5.400	
136	3.46.15.018.USA.00.D00	Áp tô mát D25; 3P; 400VAC.	Cái	6,0	5.400	32.400	
137	3.46.15.028.RUS.00.D00	Áp tô mát AII50B-2MT3; 220V; 2,5A	Cái	1,0	5.400	5.400	
138	3.46.15.033.RUS.00.D00	Áp tô mát BA57-31-340010; 50A	Cái	1,0	5.400	5.400	
139	3.46.15.051.GER.00.D00	Áp tô mát 3RV1121-4AA10; 11-16A	Cái	2,0	5.400	10.800	
140	3.46.15.097.RUS.00.D00	Áp tô mát BA51-25-32; 3p; 380VAC; 2A	Cái	1,0	5.400	5.400	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
141	3.46.15.116.USA.00.D00	Áp tô mát 3 Pha; U=380VAC; I=25A	Cái	3,0	5.400	16.200	
142	3.46.15.117.IND.00.D00	Áp tô mát C60H-C4; 3 pha, 220VAC, 4A.	Cái	3,0	5.400	16.200	
143	3.46.15.119.CHN.00.D00	Áp tô mát 3 pha BKJ63N; 3P; Uđm: 415VAC; Iđm: 10A	Cái	3,0	5.400	16.200	
144	3.46.15.120.IND.00.D00	Áp tô mát 3 pha A9F74316; 3P; Uđm: 400VAC; Iđm: 16A	Cái	1,0	5.400	5.400	
145	3.46.15.123.RUS.00.D00	Áp tô mát A3793-CT3; 440V; 100A	Cái	1,0	5.400	5.400	
146	3.46.15.134.FRA.00.D00	Áp tô mát 3P; Mã hiệu: GV3P50; U:400VAC; I: 40-63A	Cái	1,0	5.400	5.400	
147	3.46.19.008.RUS.00.D00	Aptomat BA21-29-32-11-Y3; 3P 4A	Cái	17,0	5.400	91.800	
148	3.46.19.011.RUS.00.D00	Aptomat BA21-29-32-11Y3; 63A	Cái	1,0	5.400	5.400	
149	3.46.19.019.RUS.00.D00	Áp tô mát AP50b2MTT3-I; (Iđm=1,6A)	Cái	1,0	5.400	5.400	
150	3.46.19.043.RUS.00.D00	Áp tô mát API50B3MTT3; 10A	Cái	5,0	5.400	27.000	
151	3.46.19.045.RUS.00.D00	Aptomat AP50b 2MT3 - 2,5A	Cái	2,0	5.400	10.800	
152	3.46.20.035.FRA.00.D00	Áp tô mát C60N; B3; 3P; U=400VAC (24086)	Cái	4,0	5.400	21.600	
153	3.46.20.042.FRA.00.D00	Áp tô mát NS100N TM80D 3P3D, (63-80)A	Cái	1,0	5.400	5.400	
154	3.46.20.044.FRA.00.D00	Áp tô mát NS160N TM100D 3P3D (80-100)A	Cái	1,0	21.600	21.600	
155	3.46.20.045.FRA.00.D00	Áp tô mát NS250N STR22SE 3P3D (100-250)A	Cái	1,0	32.400	32.400	
156	3.46.20.047.FRA.00.D00	Áp tô mát NS250N TM250D 3P3D (200-250)A	Cái	1,0	32.400	32.400	
157	3.46.20.048.FRA.00.D00	Áp tô mát NS400N STR22SE 3P3D (160-400)A	Cái	1,0	5.400	5.400	
158	3.46.20.056.CHN.00.D00	Áp tô mát 3 pha 4 cực S234R-C6; 380VAC, 6A	Cái	2,0	5.400	10.800	
159	3.46.33.014.ESP.00.D00	Công tắc tơ mã hiệu: CL03A300M; Un:220VAC; I: 45A; 2NO+2NC; Cuộn giải trừ RMLF: U:220VAC; Ith:10A; INC.	Cái	4,0	32.400	129.600	
160	3.46.33.018.RUS.00.D00	Công tắc tơ IIMJI-41000 4B; Uđm Cuộn dây: 380VAC; Iđm: 63A	Cái	4,0	32.400	129.600	
161	3.46.33.021.IND.00.D00	Công tắc tơ TCA3-DN40-MD; U cuộn dây: 220VDC; 4NO; Ith: 10A; Ui: 1000V	Cái	1,0	32.400	32.400	
162	3.46.33.034.GER.00.D00	Công tắc tơ 3RF53-22-0XP0; Un=230VAC; I tiếp điểm: 220A;	Cái	1,0	32.400	32.400	
163	3.46.33.035.RUS.00.D00	Công tắc tơ NC1-18; 220VAC, 35A	Cái	1,0	32.400	32.400	
164	3.46.33.036.JPN.00.D00	Công tắc tơ SC-N; U=380VAC; I=152A,	Cái	1,0	32.400	32.400	
165	3.46.60.005.CHN.00.D00	Bộ khởi động mềm PSTX105-600.70; P=55KW; I=105A; 400VAC	Bộ	1,0	756.000	756.000	
166	3.46.60.027.GER.00.D00	Công tắc tơ 3RT1044-1B.4; 24VDC, 65A	Cái	6,0	32.400	194.400	
167	3.46.60.068.USA.00.D00	Công tắc tơ 3P; U=220VAC; I=25A	Cái	2,0	32.400	64.800	
168	3.46.60.073.RUS.00.D00	Công tắc tơ IIMJI-1220.4B; 220VAC; 10A	Cái	2,0	32.400	64.800	
169	3.46.95.020.RUS.00.D00	Khởi động từ IIMJI-15010.4B; 220VAC; 10A	Cái	2,0	32.400	64.800	
170	3.46.95.047.JPN.00.D00	Công tắc tơ SN-25; 220VAC; 25A (Mitsubishi)	Cái	4,0	32.400	129.600	
171	3.46.95.050.ESP.00.D00	Công tắc tơ CL45A300M; 600VAC; 55A.	Cái	1,0	32.400	32.400	
172	3.46.95.057.UKR.00.D00	Khởi động từ (công tắc tơ + role nhiệt PML-31000 40A	Cái	4,0	32.400	129.600	
173	3.46.95.060.INA.00.D00	Khởi động từ CR1-F185; Ucd=220VAC; I=185A; 3P; 3NO	Cái	2,0	216.000	432.000	
174	3.46.95.066.GER.00.D00	Công tắc tơ 3TF46; 230VAC,	Cái	2,0	54.000	108.000	
175	3.46.95.104.USA.00.D00	Khởi động từ U=220VAC; I=25A	Cái	3,0	32.400	97.200	
176	3.50.04.045.RUS.00.D00	Rơ le trung gian PII12-04	Cái	4,0	32.400	129.600	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
177	3.50.17.001.RUS.00.D00	Rơ le điện áp PCH17-28-04	Cái	1,0	32.400	32.400	
178	3.50.17.005.RUS.00.D00	Role điện áp PCH16-28 -YXL4	Cái	1,0	32.400	32.400	
179	3.50.17.013.IND.00.D00	Role kiểm tra điện áp RM35TF30, 3P (290-580)VAC	Cái	1,0	32.400	32.400	
180	3.50.17.022.INA.00.D00	Rơ le điện áp RM4-UA33Q, (30÷ 500)VAC)	Cái	2,0	32.400	64.800	
181	3.50.17.027.GER.00.D00	Rơ le kiểm tra điện áp 3UG4513-1BR20	Cái	1,0	32.400	32.400	
182	3.50.17.028.KOR.00.D00	Rơ le kiểm tra điện áp EVR 3800; 380V; 5A	Cái	1,0	32.400	32.400	
183	3.50.38.019.RUS.00.D00	Rơ le tín hiệu P3Y11-30-5-40; 0,05A	Cái	2,0	32.400	64.800	
184	3.50.38.029.RUS.00.D00	Rơ le tín hiệu P3Y11; 220VAC	Cái	1,0	32.400	32.400	
185	3.50.40.008.RUS.00.D00	Rơ le trung gian P3PI15-620-BT3; 220VAC	Cái	1,0	32.400	32.400	
186	3.50.40.011.RUS.00.D00	Rơ le trung gian PPI1-04; 220VDC	Cái	5,0	32.400	162.000	
187	3.50.40.016.RUS.00.D00	Role trung gian REP15, 220VDC	Cái	1,0	32.400	32.400	
188	3.50.40.021.IND.00.D00	Role trung gian 37D-4-24-SL; 24 VDC	Cái	2,0	32.400	64.800	
189	3.50.40.024.RUS.00.D00	Rơ le trung gian PT570024, 24 VDC	Cái	2,0	32.400	64.800	
190	3.50.40.047.RUS.00.D00	Rơ le trung gian P3PI15 Udm; 220VDC; 6NO; 2NC; 6A;	Cái	10,0	32.400	324.000	
191	3.50.40.087.RUS.00.D00	Role trung gian REP15-440-T3 + Tiếp điểm phụ; 220 VDC	Cái	1,0	32.400	32.400	
192	3.50.40.092.RUS.00.D00	Rơ le trung gian P3PI15-420 AT3; 220VDC, 4NO, 4NC	Cái	1,0	32.400	32.400	
193	3.50.40.102.RUS.00.D00	Role trung gian P3PI15, 220-230VAC	Cái	12,0	32.400	388.800	
194	3.50.40.126.RUS.00.D00	Role trung gian PI3-36-322T3; 220VDC	Cái	2,0	32.400	64.800	
195	3.50.40.155.RUS.00.D00	Role trung gian PI336-332T3, 220VDC	Cái	2,0	32.400	64.800	
196	3.50.40.178.EUR.00.D00	Rơ le trung gian R4, 220VDC+ Đế	Cái	7,0	32.400	226.800	
197	3.50.40.189.CHN.00.D00	Rơ le trung gian RXL4A06	Cái	1,0	32.400	32.400	
198	3.50.40.194.POL.00.D00	Rơ le trung gian R2N-2012-23-5230-WTL; 220VAC-250VAC/2NO, 2NC + đế GZT2,	Cái	12,0	32.400	388.800	
199	3.50.40.210.RUS.00.D00	Rơ le trung gian P3PI-25-44YXPI4; 220V	Cái	1,0	32.400	32.400	
200	3.50.40.217.KOR.00.D00	Role trung gian YSMY03-4P; 220V, 50HZ	Cái	5,0	32.400	162.000	
201	3.50.40.218.KOR.00.D00	Role trung gian MY-4SN; 24VDC	Cái	35,0	32.400	1.134.000	
202	3.50.40.234.CHN.00.D00	Rơ le trung gian Relpol R4-2314-23-1220-WTLD; 220VDC/4NO, 4NC; tiếp điểm 6A.	Cái	3,0	32.400	97.200	
203	3.50.40.243.RUS.00.D00	Rơ le thời gian P3B-811-T3; 220VDC; 0,1-1s; 2NO/2NC	Cái	1,0	32.400	32.400	
204	3.50.40.245.AUT.00.D00	Rơ le trung gian PT570L24 24VDC; 4NC; tiếp điểm 6A 250VAC + Chân đế rơ le	Cái	3,0	32.400	97.200	
205	3.50.40.262.FRA.00.D00	Rơ le trung gian CS-Z06.AB; 220VDC; 4NO; 4NC	Cái	2,0	32.400	64.800	
206	3.50.43.001.RUS.00.D00	Rơ le thời gian AH3-3; U=220VAC; t=3-60s	Cái	1,0	32.400	32.400	
207	3.50.43.009.RUS.00.D00	Rơ le thời gian PB01.04; (0,1÷50)s; 220VAC	Cái	1,0	32.400	32.400	
208	3.50.43.018.SWE.00.D00	Role Omron MY2; 220VAC	Cái	10,0	32.400	324.000	
209	3.50.43.020.RUS.00.D00	Role thời gian PB 131, 220 VAC	Cái	3,0	32.400	97.200	
210	3.50.43.022.RUS.00.D00	Role thời gian PCB17-3; 220VAC, 50Hz, 1 ÷ 100s	Cái	2,0	32.400	64.800	
211	3.50.43.023.INA.00.D00	Role thời gian REXL4 TMP7; 220-230VAC, 0,1s ÷ 100h, 5A, 4NO, 4NC	Cái	1,0	32.400	32.400	
212	3.50.43.024.GER.00.D00	Role thời gian ETR4-11-A	Cái	1,0	32.400	32.400	
213	3.50.43.032.SUI.00.D00	Rơ le thời gian + Đế FSM4U	Cái	1,0	32.400	32.400	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
214	3.50.43.036.CHN.00.D00	Rơ le thời gian REXL4TMP7; 220VAC, 0.1 s - 100 h	Cái	1,0	32.400	32.400	
215	3.50.43.044.FRA.00.D00	Rơ le thời gian RE7MY; U nguồn (24-240)VAC/DC; dải đặt thời gian 0.05 s-300h	Cái	4,0	32.400	129.600	
216	3.50.43.046.FRA.00.D00	Rơ le thời gian RE7MY; U nguồn (24-240)VAC/DC; dải đặt thời gian 10-300s	Cái	1,0	32.400	32.400	
217	3.50.43.055.EUR.00.D00	Rơ le thời gian Finder 85.04.8.240; 220VAC; 7A.	Cái	2,0	32.400	64.800	
218	3.50.64.006.UKR.00.D00	Role nhiệt 25A	Cái	2,0	32.400	64.800	
219	3.50.64.008.POL.00.D00	Cuộn giải trừ RMLF; 220VAC; 1NC	Cái	3,0	21.600	64.800	
220	3.50.64.013.RUS.00.D00	Role giám sát nhiệt độ MBA kích từ BKT-2	Cái	3,0	32.400	97.200	
221	3.50.84.003.000.00.D00	Role CM-MPS.41S	Cái	1,0	32.400	32.400	
222	3.50.84.003.GER.00.D00	Rơ le điện áp CM-MPS.41S/Uđm: (300÷500) VAC	Cái	7,0	32.400	226.800	
223	3.50.84.013.GBR.00.D00	Hộp bộ bảo vệ máy phát LGPG111; Nguồn Vx: 220/250VDC, Uđm: 110/120VAC, Idm: 5A	Cái	1,0	54.000	54.000	
224	3.50.84.015.GBR.00.D00	Rơ le Lockout MVAJ24	Cái	4,0	32.400	129.600	
225	3.50.84.025.CHN.00.D00	Rơ le kiểm tra điện áp Model: CM-PVS.41S; U: 300-500VAC; Tiếp điểm 2C/O; dải thời gian tối thiểu: (0,1 ÷ 30)s	Cái	7,0	32.400	226.800	
226	3.50.84.038.INA.00.D00	Rơ le kiểm tra điện áp RM4TG U=(183 ÷ 528)VAC, 2NO 2NC	Cái	1,0	32.400	32.400	
227	3.50.84.042.IND.00.D00	Rơ le kiểm tra điện áp RM22TR33	Cái	2,0	32.400	64.800	
228	3.50.90.033.RUS.00.D00	Role hòa đồng bộ AC-M2; Un:100V; Ulv: 220VAC	Cái	1,0	32.400	32.400	
229	3.50.90.038.ESP.00.D00	Role lockout BJ8-RP; 220 VDC	Cái	1,0	32.400	32.400	
230	3.53.85.004.RUS.00.D00	Máy biến dòng điện 500kV TFZM 500b-II T1	Cái	3,0	1.296.000	3.888.000	
231	3.56.90.001.SWE.00.D00	Máy biến điện áp (loại 01 pha) CPA 550 680/1175/1550kV; 500000/√3V; 525kV	Cái	3,0	2.160.000	6.480.000	
232	3.56.90.033.USA.00.D00	Máy biến áp cách ly; In:380VAC - 1,25A; Out:220VAC - 0,68A; 18VAC - 8,33A	Cái	1,0	216.000	216.000	
233	3.56.90.034.CHN.00.D00	Máy biến áp cách ly OCPI-0,063T3YXJ13, Điện áp đầu vào 380VAC; điện áp đầu ra 220VAC; 0,063KBA; 50Hz	Cái	1,0	216.000	216.000	
234	3.60.25.005.GBR.00.D00	Công tơ điện tử Elster A1700, 3 pha 3 phần tử, nhiều biểu giá; 3x5(10)A, 3x(58/100-240/415)V; cấp chính xác 0,5s tác dụng, 2,0 phần kháng.	Cái	2,0	10.800	21.600	
235	3.60.25.006.GBR.00.D00	Công tơ điện tử Elster A1700, 3 pha, 3 phần tử, đa biểu giá, Điện áp: 57,5/100V, dòng điện: 3x(1,2)A, Ccx 0,2s	Cái	3,0	10.800	32.400	
236	3.60.25.007.GBR.00.D00	Công tơ điện tử ABB A1700, 3 pha, đa biểu giá, 2x5(6)A, 3 x 110V; Ccx: 0,5s, RS485;	Cái	2,0	10.800	21.600	
237	3.60.25.008.GBR.00.D00	Công tơ điện tử Elster A1700, loại 3 pha 3 phần tử, đa biểu giá. Điện áp: 3x63,5/110V. Dòng điện: 3x5(6)A.	Cái	3,0	10.800	32.400	
238	3.62.15.005.TPE.00.D00	Đồng hồ đo điện áp BE-96 P.T (0-500)V	Cái	1,0	21.600	21.600	
239	3.62.15.006.RUS.00.D00	Đồng hồ điện áp M381-1; 0-400V	Cái	2,0	21.600	43.200	
240	3.62.15.007.RUS.00.D00	Đồng hồ điện áp Э350; thang đo: 0-20kV	Cái	1,0	21.600	21.600	
241	3.62.56.001.RUS.00.D00	Đồng hồ M381-1 (0-75A); Iv=0-75mV	Cái	2,0	21.600	43.200	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
242	3.62.60.001.TPE.00.D00	Đồng hồ đo dòng điện BE-96 (0-800A, 400/5A;1,5)	Cái	3,0	21.600	64.800	
243	3.62.75.003.GBR.00.D00	Đồng hồ đo công suất P; Input: 15750/100V; 8000/5A; Thang đo: -300/0/300 MW	Cái	1,0	21.600	21.600	
244	3.62.80.002.RUS.00.D00	Đồng hồ đo công suất Q; Input: 15750/100V; 8000/5A; Thang đo: -300/0/300 MVAR	Cái	2,0	21.600	43.200	
245	3.62.90.008.RUS.00.D00	Đồng hồ nhiệt độ ТКП - 160СГ М2 - YXJ12; (0-120)°C; Ccx: 2,5	Cái	4,0	21.600	86.400	
246	3.62.90.011.POL.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện Wika; EN837-1; P= (-1 ÷ 7)bar; Ccx 1,0; Kích thước mặt đồng hồ 160mm	Cái	1,0	21.600	21.600	
247	3.62.90.012.GER.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện VIKА EN837-1.100; (0 ÷ 100)bar; Ccx 1,0	Cái	1,0	21.600	21.600	
248	3.62.90.016.GER.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện Wika; EN837-1; (0 ÷ 6)bar; Ccx 1,0	Cái	2,0	21.600	43.200	
249	3.62.90.020.RUS.00.D00	Đồng hồ đo áp lực МП4, Dải đo: (0÷600) KPa	Cái	1,0	21.600	21.600	
250	3.62.90.026.GER.00.D00	Đồng hồ áp lực EN837-1; 0-0,6Mpa (Wika)	Cái	2,0	21.600	43.200	
251	3.62.90.026.POL.00.D00	Đồng hồ áp lực EN837-1; 0-0,6Mpa (Wika)	Cái	1,0	21.600	21.600	
252	3.62.90.027.EUR.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện EN837-1; 0-250bar (Wika)	Cái	3,0	21.600	64.800	
253	3.62.90.038.GER.00.D00	Đồng hồ áp lực WIKА (0-250)bar; Phi 100	Cái	1,0	21.600	21.600	
254	3.62.90.040.RUS.00.D00	Đồng hồ đo áp lực ДМ2005 (0÷1)Mpa	Cái	1,0	21.600	21.600	
255	3.62.90.050.RUS.00.D00	Đồng hồ nhiệt độ ТКП-160СГ-М2; (0÷120)°C	Cái	6,0	21.600	129.600	
256	3.62.90.053.RUS.00.D00	Đồng hồ nhiệt độ ТКП-160Сг-М2-YXJ12; (0-120)°C	Cái	6,0	21.600	129.600	
257	3.62.90.055.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МП4-YT2 (0-0,6)Mpa	Cái	14,0	21.600	302.400	
258	3.62.90.056.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МП4-YY2 (0-10)Kg/cm2	Cái	15,0	21.600	324.000	
259	3.62.90.057.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МП4-YY2 (0-100)bar	Cái	4,0	21.600	86.400	
260	3.62.90.063.JPN.00.D00	Đồng hồ đo áp suất EN837-1; (0÷ 4)bar; YAMAKI	Cái	2,0	21.600	43.200	
261	3.62.90.065.RUS.00.D00	Đồng hồ chênh áp lực ДСН-4Cr; (0-25)kgf/cm2	Cái	5,0	21.600	108.000	
262	3.62.90.066.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МTK; (0-6)kgf/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
263	3.62.90.067.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МП3-Y; (0-6)kgf/cm2	Cái	3,0	21.600	64.800	
264	3.62.90.068.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МTK; (0-16)kgf/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
265	3.62.90.074.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực có tiếp điểm điện ДМ2005CrY3; (0-6)MPa	Cái	1,0	21.600	21.600	
266	3.62.90.083.RUS.00.D00	Đồng hồ МП4-YY2 (0-6)Kg/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
267	3.62.90.085.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МП4-YY2 (-0,1-0,5)Mpa	Cái	2,0	21.600	43.200	
268	3.62.90.086.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực MP4-YY2; 0-600KPa; cex1,5	Cái	1,0	21.600	21.600	
269	3.62.90.087.AUT.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện VIKА EN837-1.100; (0-25)bar; Ccx 1,0	Cái	1,0	21.600	21.600	
270	3.62.90.088.AUT.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện VIKА EN837-1.100; (0-60)bar; Ccx 1,0	Cái	1,0	21.600	21.600	
271	3.62.90.089.AUT.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện VIKА EN837-1.100; (0-160)bar; Ccx 1,0	Cái	1,0	21.600	21.600	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
272	3.62.90.090.AUT.00.D00	Đồng hồ áp lực không tiếp điểm điện VIKA EN837-1.100; (0-10)bar; Ccx 1,0	Cái	1,0	21.600	21.600	
273	3.62.90.099.SWE.00.D00	Đồng hồ nhiệt độ AKM: 44678; 0-150oC; ccx1,5	Cái	1,0	21.600	21.600	
274	3.62.90.102.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực ДМ2005CrY3; 0-160kgf/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
275	3.62.90.103.RUS.00.D00	Đồng hồ M381 (4-20mA) 0-65m3/h	Cái	4,0	21.600	86.400	
276	3.62.90.107.RUS.00.D00	Đồng hồ ДМ2005CrY3; (0-10)kgf/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
277	3.62.90.122.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực ДМ2010CrY3; (0-10)kgf/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
278	3.62.90.123.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực ДМ2005 (0-40)kgf/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
279	3.62.90.130.RUS.00.D00	Đồng hồ МП4-YY2 (0-6)Mpa	Cái	1,0	21.600	21.600	
280	3.62.90.131.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực MP4 (-1÷0÷5)kgf/cm²	Cái	2,0	21.600	43.200	
281	3.62.90.132.GER.00.D00	Đồng hồ áp lực chèn trục PgT23.160 + 821.22	Cái	1,0	21.600	21.600	
282	3.62.90.133.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực МП4-YT2; (0-600)kgf/cm2	Cái	3,0	21.600	64.800	
283	3.62.90.134.SWE.00.D00	Đồng hồ đếm xung dòng điện phồng 02.4 Excount-A	Cái	1,0	21.600	21.600	
284	3.62.90.138.RUS.00.D00	Đồng hồ OBM1-1606; 0-6kg/cm2	Cái	1,0	21.600	21.600	
285	3.62.90.139.RUS.00.D00	Đồng hồ áp lực đo lưu lượng nước M381-1	Cái	1,0	21.600	21.600	
286	3.62.90.147.RUS.00.D00	Đồng hồ nhiệt độ ТКП-160Cr-M2-YXJ12; (0-150)°C	Cái	1,0	21.600	21.600	
287	3.62.90.148.UKR.00.D00	Đồng hồ chỉ thị mức dầu MC2-1610T1	Cái	1,0	21.600	21.600	
288	3.62.90.149.RUS.00.D00	Đồng hồ đo áp lực МП4-YT2; (0-10)Kg/cm2	Cái	2,0	21.600	43.200	
289	3.62.90.150.RUS.00.D00	Đồng hồ chênh áp lực ДСП-4Cr; (0-10)kgf/cm2	Cái	2,0	21.600	43.200	
290	3.62.90.200.EUR.00.D00	Đồng hồ áp lực ASAI 316; P= (-1 ÷ 7)bar; Ccx 1,6.	Cái	1,0	21.600	21.600	
291	3.62.92.040.TPE.00.D00	Quạt thông gió FP-108EX-S1-S	Cái	4,0	21.600	86.400	
292	3.62.92.042.CHN.00.D00	Quạt gió SK3323107; 230VAC,19w.	Cái	14,0	21.600	302.400	
293	3.62.92.046.CHN.00.D00	Quạt thông gió Model: FT-480; P=0.18kW; U= 220VAC.	Cái	2,0	21.600	43.200	
294	3.62.92.048.USA.00.D00	Quạt gió ly tâm DA DAP II	Cái	1,0	108.000	108.000	
295	3.62.92.049.CHN.00.D00	Quạt gió 4715MS-23T-B50; 230VAC; 19/18W; KT: (204x204x24)mm	Cái	1,0	21.600	21.600	
296	3.62.92.053.CHN.00.D00	Quạt làm mát Model: DV4650-470; U: 230VAC; P: 19/18W; 50/60Hz	Cái	4,0	21.600	86.400	
297	3.62.92.062.VIE.00.D00	Hàng kẹp TC 60A; 600VAC, 60A	Cái	10,0	5.400	54.000	
298	3.62.92.066.CHN.00.D00	Quạt làm mát F2E-1208-230; 230VAC; 0,12A	Cái	1,0	21.600	21.600	
299	3.62.92.076.SUI.00.D00	Quạt làm mát; UNL 1436xV1x23.	Cái	11,0	75.600	831.600	
300	3.62.92.079.CHN.00.D00	Quạt gió F2E-120S; 230VAC,19w.	Cái	2,0	21.600	43.200	
301	3.62.95.062.USA.00.D00	Vỏ tủ, kích thước (DxRxH): 1000x800x1800mm	Cái	1,0	648.000	648.000	
302	3.62.95.084.RUS.00.D00	Tủ điện KT: (2000x1200x650)mm; vật liệu: Sắt	Cái	1,0	540.000	540.000	
303	3.62.95.088.VIE.00.D00	Tủ điện KT: (400x250x200)mm sắt.	Cái	5,0	75.600	378.000	
304	3.62.95.096.SUI.00.D00	Tủ nghịch lưu GUTOR, nghịch lưu với công suất định mức: 5kVA và Uđm đầu ra: 230VAC;	Tủ	1,0	1.080.000	1.080.000	
305	3.62.95.102.RUS.00.D00	Tủ điều khiển máy nén khí số 1; 2; 3 NMTĐ Sê San 3; KT: (1400x800x600)mm (thu hồi, bao gồm phụ kiện bên trong).	Cái	3,0	540.000	1.620.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
306	3.62.95.103.RUS.00.D00	Tủ điều khiển chung máy nén khí NMTĐ Sê San 3; KT: (1000x600x400mm)mm (thu hồi, bao gồm phụ kiện bên trong và thiết bị đo lường kèm theo).	Cái	1,0	540.000	540.000	
307	3.62.95.104.VIE.00.D00	Tủ máy nén khí QEA00+CX12 thu hồi (Italy).	Tủ	1,0	540.000	540.000	
308	3.62.95.105.VIE.00.D00	Tủ máy nén khí QEA00+CX34 thu hồi (Italy).	Tủ	1,0	540.000	540.000	
309	3.62.95.107.VIE.00.D00	Vỏ tủ sắt KT: (2200x1000x800)mm (ĐKNĐ S5)	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
310	3.62.95.200.RUS.00.D00	Tủ chọn nguồn AC (BKF.01) KT: (450x800x2000)mm	Cái	1,0	820.800	820.800	
311	3.62.95.201.RUS.00.D00	Tủ cấp nguồn thông gió cục bộ Camera Tủ nguồn CBQ01 (BKF.02) KT: (450x800x2000)mm	Cái	1,0	820.800	820.800	
312	3.62.95.202.RUS.00.D00	Tủ cấp nguồn thông gió cục bộ Điều hòa Tủ nguồn CBQ01 (BKF.04) KT: (450x800x2000)mm	Cái	1,0	820.800	820.800	
313	3.62.95.203.RUS.00.D00	Tủ chọn nguồn AC (BKF03) KT: (450x800x2000)mm	Cái	1,0	820.800	820.800	
314	3.62.95.204.RUS.00.D00	Tủ chiếu sáng trạm OPY (BLF.01) KT: (250x650x800)mm	Cái	1,0	264.600	264.600	
315	3.62.95.205.RUS.00.D00	Tủ chiếu sáng trạm OPY (BLF.02) KT: (250x650x800)mm	Cái	1,0	264.600	264.600	
316	3.62.95.206.RUS.00.D00	Hộp cấp nguồn di động KT: (260x230x300)mm	Cái	1,0	108.000	108.000	
317	3.62.95.207.RUS.00.D00	Tủ nguồn cấp tủ chỉnh lưu (BKF.05) KT: (230x800x1400)mm	Cái	1,0	459.000	459.000	
318	3.62.95.208.RUS.00.D00	Tủ nguồn cấp tủ chỉnh lưu (BKF.06) KT: (230x800x1400)mm	Cái	1,0	459.000	459.000	
319	3.62.95.209.RUS.00.D00	Tủ quạt thông gió (SAA 203.AN+CX) KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	307.800	307.800	
320	3.62.95.210.RUS.00.D00	Tủ quạt thông gió (SAA 203.AN+CX1) KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	307.800	307.800	
321	3.62.95.211.RUS.00.D00	Tủ quạt thông gió (SAA203 AN +CX2) KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	307.800	307.800	
322	3.62.95.212.RUS.00.D00	Tủ chiếu sáng sự cố trạm OPY (BLF-03)	Cái	1,0	194.400	194.400	
323	3.62.95.213.RUS.00.D00	Tủ điều khiển quạt hút buồng Ấc quy(SAA204.AN.CX) KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	221.400	221.400	
324	3.62.95.214.RUS.00.D00	Tủ quạt thông gió SAA 202-AH+CX KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	291.600	291.600	
325	3.62.95.215.RUS.00.D00	Tủ điều khiển quạt đẩy buồng Ấc Quy (SAA204.AH.CX) KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	221.400	221.400	
326	3.62.95.216.RUS.00.D00	Tủ chiếu sáng sự cố BLF.04 KT: (330x600x880)mm	Cái	1,0	108.000	108.000	
327	3.62.95.217.RUS.00.D00	Tủ BMS DC 272 (BTA1.2) KT: (220x370x370)mm	Cái	1,0	108.000	108.000	
328	3.62.95.218.RUS.00.D00	Tủ BMS DC 272 (BTA2.2) KT: (220x370x370)mm	Cái	1,0	108.000	108.000	
329	3.62.95.219.RUS.00.D00	Tủ điều khiển máy tính trạm 500kV (+7CKA01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	648.000	648.000	
330	3.62.95.220.RUS.00.D00	Tủ khối giao tiếp I/O (+7CKA 02) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	648.000	648.000	
331	3.62.95.221.RUS.00.D00	Tủ rơ le trung gian (DO) (+7CKA 04) KT: (750x800x2200)mm	Cái	1,0	788.400	788.400	
332	3.62.95.222.RUS.00.D00	Tủ đo lường điều khiển ĐD 572 (+CBA01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	874.800	874.800	
333	3.62.95.223.RUS.00.D00	Tủ đo lường điều khiển ĐD 574 (+CBA02) KT: (750x800x2200)mm	Cái	1,0	874.800	874.800	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
334	3.62.95.224.RUS.00.D00	Tủ đo lường điều khiển THB 9 (+CBB01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	874.800	874.800	
335	3.62.95.225.RUS.00.D00	Tủ tín hiệu trạm 500kV (+CEH01) KT: (750x800x2200)mm	Cái	1,0	1.009.800	1.009.800	
336	3.62.95.226.RUS.00.D00	Tủ tín hiệu ĐD 572 (+CEA01) KT: (750x800x2200)mm	Cái	1,0	1.009.800	1.009.800	
337	3.62.95.227.RUS.00.D00	Tủ tín hiệu ĐD 574 (+CEA02) KT: (750x800x2200)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
338	3.62.95.228.RUS.00.D00	Tủ tín hiệu cứu hỏa trạm 500kV (CYE01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	928.800	928.800	
339	3.62.95.229.RUS.00.D00	Tủ Rơ le trung gian (DI) +7CKA03 KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	604.800	604.800	
340	3.62.95.230.RUS.00.D00	Tủ bảo vệ so lệch ĐD 572 CHAO 01 (B07.AB01 500kV) KT: (700x850x2200)mm	Cái	1,0	637.200	637.200	
341	3.62.95.231.RUS.00.D00	Tủ bảo vệ khoảng cách đường dây 572 CHAO 02 (B07.AB02 500kV); KT: (700x850x2200)mm	Cái	1,0	637.200	637.200	
342	3.62.95.232.RUS.00.D00	Tủ bảo vệ khoảng cách đường dây 574 CHAO 03 (B06.AB01 500kV); KT: (700x850x2200)mm	Cái	1,0	637.200	637.200	
343	3.62.95.233.RUS.00.D00	Tủ bảo vệ khoảng cách đường dây 574 CHAO 04 (B06.AB02 500kV); KT: (700x850x2200)mm	Cái	1,0	637.200	637.200	
344	3.62.95.234.RUS.00.D00	Tủ bảo vệ MC 500kV (B01.AB01 500kV RING) KT: (700x850x2200)mm	Cái	1,0	637.200	637.200	
345	3.62.95.235.RUS.00.D00	Tủ bảo vệ MC 500kV (B01.AB02 500kV RING) KT; (700x850x2200)mm	Cái	1,0	637.200	637.200	
346	3.62.95.236.RUS.00.D00	Tủ công tơ thanh cái C52 (TCT-C52) KT: (600x600x2200)mm	Cái	1,0	853.200	853.200	
347	3.62.95.237.RUS.00.D00	Tủ công tơ thanh cái C51 (TCT-C51) KT: (600x600x2200)mm	Cái	1,0	853.200	853.200	
348	3.62.95.238.RUS.00.D00	Tủ nguồn AC&DC (+CBQ01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	1.036.800	1.036.800	
349	3.62.95.239.RUS.00.D00	Tủ liên động DCL 500kV (+CAH01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	788.400	788.400	
350	3.62.95.240.RUS.00.D00	Tủ mạch dòng ĐD 572 (+CEA 03) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	950.400	950.400	
351	3.62.95.241.RUS.00.D00	Tủ mạch dòng ĐD 574 (+CEA04) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	950.400	950.400	
352	3.62.95.242.RUS.00.D00	Tủ nhị thử TU thanh cái (+CFA01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	820.800	820.800	
353	3.62.95.243.RUS.00.D00	Tủ hòa đồng bộ các MC 500kV (+CPB01) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	804.600	804.600	
354	3.62.95.244.RUS.00.D00	Tủ nguồn điều khiển MC 571 (+CBA03) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	928.800	928.800	
355	3.62.95.245.RUS.00.D00	Tủ nguồn điều khiển MC 572 (+CBA04) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	928.800	928.800	
356	3.62.95.246.RUS.00.D00	Tủ nguồn điều khiển MC573 (+CBA 05) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	982.800	982.800	
357	3.62.95.247.RUS.00.D00	Tủ nguồn điều khiển MC 574 (+CBA06) KT: (800x800x2200)mm	Cái	1,0	982.800	982.800	
358	3.62.95.249.RUS.00.D00	Tủ phân phối nguồn DC PDII KT: (750x1000x2200)mm	Cái	1,0	1.015.200	1.015.200	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
359	3.62.95.250.RUS.00.D00	Tủ đầu vào Ấc Quy BTA2.2 KT: (750x1000x2200)mm	Cái	1,0	1.015.200	1.015.200	
360	3.62.95.251.RUS.00.D00	Tủ đầu vào bộ tủ nạp BTL1.2 KT: (750x1000x2200)mm	Cái	1,0	1.015.200	1.015.200	
361	3.62.95.252.RUS.00.D00	Tủ đầu vào bộ Ấc Quy BTA 1.2 KT: (750x1000x2200)mm	Cái	1,0	1.134.000	1.134.000	
362	3.62.95.253.RUS.00.D00	Tủ phân phối nguồn DC PDI KT: (750x1000x2200)mm	Cái	1,0	1.134.000	1.134.000	
363	3.62.95.255.RUS.00.D00	Tủ điều khiển DCL 692-3 ALF.02 KT: (1400x1100x2100)mm	Cái	1,0	1.069.200	1.069.200	
364	3.62.95.256.RUS.00.D00	Tủ BNF08 Đầu vào MC 492 KT: (950x1150x2100)mm	Cái	1,0	1.069.200	1.069.200	
365	3.62.95.257.RUS.00.D00	Tủ BNF 07; KT: (950x800x2100)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
366	3.62.95.258.RUS.00.D00	Tủ BNF06; KT: (950x770x2100)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
367	3.62.95.259.RUS.00.D00	Tủ BNF05 Máy cắt phân đoạn 409 KT: (950x800x2100)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
368	3.62.95.260.RUS.00.D00	Tủ BNF04; KT: (950x770x2100)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
369	3.62.95.261.RUS.00.D00	Tủ BNF01; KT: (950x800x2100)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
370	3.62.95.262.RUS.00.D00	Tủ BNF02 nguồn tín hiệu KT: (950x1150x2100)mm	Cái	1,0	1.063.800	1.063.800	
371	3.62.95.263.RUS.00.D00	Tủ BNF03; KT: (950x770x2100)mm	Cái	1,0	842.400	842.400	
372	3.62.95.264.RUS.00.D00	Tủ điều khiển DCL 691.3 HLF.01 KT: (1400x1100x2100)mm	Cái	1,0	1.069.200	1.069.200	
373	3.62.95.265.RUS.00.D00	Tủ phân phối nguồn AC BKF-19; KT: (840x200x1200)mm	Cái	1,0	356.400	356.400	
374	3.62.95.266.RUS.00.D00	Tủ cấp nguồn cho cầu 3,2T BKF12; KT: (230x400x600)mm	Cái	1,0	216.000	216.000	
375	3.62.95.267.RUS.00.D00	Tủ nguồn di động xưởng sửa chữa BKF-13; KT: (230x400x600)mm	Cái	1,0	216.000	216.000	
376	3.62.95.268.RUS.00.D00	Tủ SAA 201.AN.CX (Tủ quạt hút xưởng khí); KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
377	3.62.95.269.RUS.00.D00	Tủ điều khiển quạt hút THB9 Tủ SAA 202.AN.CX; KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
378	3.62.95.270.RUS.00.D00	Tủ SAA201AH+CX; KT: (340x600x900)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
379	3.62.95.271.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp MC 573 (CX573-06); KT: (370x600x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
380	3.62.95.272.RUS.00.D00	Tủ điều khiển bơm dầu MC 573(CX 573-05); KT: (370x600x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
381	3.62.95.273.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp BKF28; KT: (230x300x400)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
382	3.62.95.274.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp BKF20; KT: (230x300x400)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
383	3.62.95.275.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 573-4; KT: (370x600x1000)mm	Cái	1,0	313.200	313.200	
384	3.62.95.276.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp nhự thứ TI 573, TI574; KT: (370x600x1000)mm	Cái	1,0	313.200	313.200	
385	3.62.95.277.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 571-3, DTĐ 571-35; KT: (350x600x1000)mm	Cái	1,0	313.200	313.200	
386	3.62.95.278.RUS.00.D00	Tủ sấy ngoài trời BKF.10; KT: (200x600x900)mm	Cái	1,0	221.400	221.400	
387	3.62.95.279.RUS.00.D00	Tủ phân phối nguồn AC BKF.07; KT: (230x800x1200)mm	Cái	1,0	345.600	345.600	
388	3.62.95.280.RUS.00.D00	Tủ phân phối nguồn AC BKF.08; KT: (230x800x1200)mm	Cái	1,0	345.600	345.600	
389	3.62.95.281.RUS.00.D00	Tủ sấy các tủ ngoài trời BKF.11 KT: (230x600x900)mm	Cái	1,0	221.400	221.400	
390	3.62.95.282.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp DCL 571 Pha A (CX571-1-01A); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
391	3.62.95.283.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 571-3 Pha C (CX571-3 01C); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
392	3.62.95.284.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL TUC51-1 Pha B.(CXTUC51-1 01B) KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
393	3.62.95.285.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL TUC51-1 Pha A(CXTUC51-1 01A); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
394	3.62.95.286.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 27 (BKF-27); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
395	3.62.95.287.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 29 (BKF-29); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
396	3.62.95.288.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 24 (BKF-24); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
397	3.62.95.289.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 33 (BKF-33); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
398	3.62.95.290.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 23 (BKF-23); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
399	3.62.95.291.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 31 (BKF-31); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
400	3.62.95.292.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 30 (BKF-30); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
401	3.62.95.293.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF 20 (BKF-20); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
402	3.62.95.294.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 571-1 Pha C(CX571-1 01C); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
403	3.62.95.295.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 571-1 Pha B(CX)-1 01B; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
404	3.62.95.296.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 571-3 Pha B(CX571-3 01B); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
405	3.62.95.297.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 572-7 Pha C(CX572-7 01C); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
406	3.62.95.298.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-2 Pha B(CX574-2 01B). KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
407	3.62.95.299.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ ABA40-CXA01; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
408	3.62.95.300.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 572-7 Pha A.(CX572-7 01A); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
409	3.62.95.301.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-7 Pha C.(CX574-7 01C); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
410	3.62.95.302.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF25 (BKF-25); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
411	3.62.95.303.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF26 (BKF-26); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
412	3.62.95.304.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-7 Pha B(CX584-7 01B); KT; (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
413	3.62.95.305.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-7 Pha C; CXTUC51-3 01C; KT; (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
414	3.62.95.306.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 571-3 Pha A(CX571-3 01A); KT; (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
415	3.62.95.307.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-7 Pha A(CX574-7 01A); KT; (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
416	3.62.95.308.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF21(BKF21); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	
417	3.62.95.309.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ BKF32(BKF32); KT: (220x290x340)mm	Cái	1,0	59.400	59.400	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
418	3.62.95.310.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp DCL 572-7 Pha B(CX572-7 01B); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
419	3.62.95.311.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 574-2, DTDD574-25 (CX574-2 03); KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
420	3.62.95.312.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp DCL 572-2 Pha A(CX572=2 01A); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
421	3.62.95.313.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp DCL 572-3 pha B; CX572-3 01B; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
422	3.62.95.314.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp DCL 574-4 Pha A(CX574-4 01A); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
423	3.62.95.315.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp DCL 574-2 Pha A.(CX574-2 01A); KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
424	3.62.95.316.RUS.00.D00	Tủ chuyển đổi nguồn bơm dầu MC; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
425	3.62.95.317.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL TUC52-2, DTĐ.(CXTUC52-2 03); KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
426	3.62.95.318.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL572-2, DTĐ 572-25(CX571=2 03); KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
427	3.62.95.319.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp MC5749(CX57 06); KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
428	3.62.95.320.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp MC571(CX571 06); KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
429	3.62.95.321.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL TUC51, DTĐ; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
430	3.62.95.322.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 574-7, DTĐ 574-76; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
431	3.62.95.323.RUS.00.D00	Tủ chuyển đổi bơm dầu MC572 ; CX572 05; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
432	3.62.95.324.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp MC572 CX572.06; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
433	3.62.95.325.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 574-4, DTĐ 574-45; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
434	3.62.95.326.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL571-1, DTĐ 571-15; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
435	3.62.95.327.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL572-7; DTĐ572-73; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
436	3.62.95.328.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 572-3, DTĐ 572-35; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
437	3.62.95.329.RUS.00.D00	Tủ chuyển đổi nguồn bơm dầu dự phòng MC573; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
438	3.62.95.330.RUS.00.D00	Tủ điều khiển 3 pha DCL 573-1; CX573-1 03; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
439	3.62.95.331.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp nhĩ thứ TI 571&TI572; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
440	3.62.95.332.RUS.00.D00	Tủ hàng kẹp ABA10-20-CXA01; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
441	3.62.95.333.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-4 Pha B. CX574-4.01B; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
442	3.62.95.334.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 572-3 Pha A; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
443	3.62.95.335.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 572-2 Pha B; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
444	3.62.95.336.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 574-2 Pha C; CX574 -2 01C; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
445	3.62.95.337.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL TUC52-2 Pha B; CXTUC52-2 01B; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
446	3.62.95.338.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 572-3 Pha C; CX572-3.01C; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
447	3.62.95.339.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL TUC 52-2 Pha A;CXTUC52-2 01A; KT: (250x590x600)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
448	3.62.95.340.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL TC52-2 Pha C; CXTUC52-2 01C; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
449	3.62.95.341.RUS.00.D00	Tủ hàng kệ DCL 572 Pha C; CX572-2 01C; KT: (340x590x1000)mm	Cái	1,0	318.600	318.600	
450	3.62.95.342.RUS.00.D00	Tủ nguồn di động thanh cái C51; KT: (220x400x600)mm	Cái	2,0	108.000	216.000	
451	3.62.95.343.RUS.00.D00	Tủ nguồn di động thanh cái C52; KT: (220x400x600)mm	Cái	2,0	108.000	216.000	
452	3.62.95.344.GER.00.D00	Tủ thông tin; KT: (400x500x2200)mm	Cái	1,0	496.800	496.800	
453	3.62.95.345.GER.00.D00	Khung tủ thông tin; KT: (400x600x2200)mm	Cái	1,0	324.000	324.000	
454	3.66.81.016.VIE.00.D00	Bộ đèn tia UV diệt khuẩn ViQua S5Q-PA/2 Uđm= 100 ÷ 240VAC; 0,6A; 30W	Cái	1,0	1.080	1.080	
455	3.80.22.003.VIE.00.D00	Cáp mạng CAT6	Mét	1.000,0	216	216.000	
456	3.80.22.024.VIE.00.D00	Cáp tín hiệu công tơ CAT6	Mét	1.100,0	216	237.600	
457	3.80.82.012.VIE.00.D00	Hộp đấu dây 50 đôi ngoài trời kèm phiên Krone	Hộp	2,0	21.600	43.200	
458	3.80.82.013.VIE.00.D00	Hộp đấu dây 30 đôi ngoài trời kèm phiên Krone	Hộp	2,0	21.600	43.200	
459	3.80.82.014.VIE.00.D00	Hộp đấu dây 10 đôi ngoài trời kèm phiên Krone	Hộp	4,0	21.600	86.400	
460	3.80.82.015.GER.00.D00	Hộp nối cáp quang (nhựa)	Cái	3,0	21.600	64.800	
461	4.20.42.000.VIE.00.D00	Tôn thu hồi	M2	85,0	16.200	1.377.000	
462	4.20.78.003.VIE.00.D00	Cửa kính khung nhôm (2,3x0,8)m thu hồi	Cái	4,0	216.000	864.000	
463	4.20.78.004.VIE.00.D00	Cửa kính khung nhôm (2,3x0,55)m thu hồi	Cái	2,0	162.000	324.000	
464	4.35.12.006.RUS.00.D00	Bu lông êcu thép M12x60mm	Bộ	12,0	2.160	25.920	
465	4.35.18.002.VIE.00.D00	Bu lông thép M18x20mm	Cái	1.036,0	2.160	2.237.760	
466	4.43.06.010.VIE.00.D00	Gu đông thép M20x80mm + 1 Ê cu	Bộ	320,0	10.800	3.456.000	
467	4.49.04.002.RUS.00.D00	Bulông M16x60	Cái	7,0	2.160	15.120	
468	4.49.04.015.RUS.00.D00	Bu lông M16x80mm	Cái	38,0	2.160	82.080	
469	4.49.04.017.SWE.00.D00	Bu lông M12x80mm	Cái	18,0	2.160	38.880	
470	4.49.04.034.RUS.00.D00	Bu lông M20x80mm	Cái	64,0	2.160	138.240	
471	4.49.04.036.RUS.00.D00	Bu lông M20x60mm	Cái	18,0	2.160	38.880	
472	4.49.04.074.RUS.00.D00	Bu lông M14x80mm	Cái	4,0	2.160	8.640	
473	4.49.04.075.SWE.00.D00	Bu lông M10x35mm	Cái	6,0	2.160	12.960	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
474	4.49.04.076.SWE.00.D00	Bu lông M10x45mm	Cái	10,0	2.160	21.600	
475	4.49.04.077.SWE.00.D00	Bu lông M16x70mm	Cái	12,0	2.160	25.920	
476	4.65.05.004.RUS.00.D00	Ê cu M16	Cái	45,0	2.160	97.200	
477	4.65.05.007.RUS.00.D00	Ecu M20	Cái	39,0	2.160	84.240	
478	4.65.05.022.RUS.00.D00	Ecu M14	Cái	4,0	2.160	8.640	
479	4.70.02.028.RUS.00.D00	Đệm phẳng M20	Cái	60,0	1.080	64.800	
480	5.01.04.021.ITA.00.D00	Vòng bi SKF 6202Z	Cái	8,0	1.080	8.640	
481	5.01.07.004.JPN.00.D00	Vòng bi 6202Z	Cái	4,0	1.080	4.320	
482	5.01.07.004.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6202-2Z	Cái	14,0	1.080	15.120	
483	5.01.07.004.POR.00.D00	Vòng bi 6202-2Z	Cái	12,0	1.080	12.960	
484	5.01.07.005.GER.00.D00	Vòng bi FAG 6201	Cái	4,0	1.080	4.320	
485	5.01.07.005.IND.00.D00	Vòng bi 6201 - 2RZ FAG	Cái	2,0	1.080	2.160	
486	5.01.07.005.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6201 FRA	Cái	2,0	1.080	2.160	
487	5.01.07.007.JPN.00.D00	Vòng bi 6309	Cái	1,0	1.080	1.080	
488	5.01.07.010.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6309-2RZ	Cái	6,0	1.080	6.480	
489	5.01.07.011.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6204-2Z	Cái	8,0	1.080	8.640	
490	5.01.07.012.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6205-2Z	Cái	30,0	1.080	32.400	
491	5.01.07.013.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6208-2Z	Cái	12,0	1.080	12.960	
492	5.01.14.010.KOR.00.D00	vòng bi 6202Z	Cái	12,0	1.080	12.960	
493	5.01.14.012.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6202-2RZ	Cái	14,0	1.080	15.120	
494	5.01.14.014.JPN.00.D00	Vòng bi 6204	Cái	2,0	1.080	2.160	
495	5.01.14.014.KOR.00.D00	Vòng bi RAG 6204-2ZR	Cái	12,0	1.080	12.960	
496	5.01.14.015.GER.00.D00	Vòng bi 6205 - 2ZR FAG	Cái	5,0	1.080	5.400	
497	5.01.14.016.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6306-2RZ	Cái	2,0	1.080	2.160	
498	5.01.14.017.KOR.00.D00	Vòng bi 6308 FAG	Cái	4,0	1.080	4.320	
499	5.01.14.022.KOR.00.D00	Vòng bi 6205 - 2ZR	Cái	1,0	1.080	1.080	
500	5.01.14.031.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6310 - 2RZ	Cái	2,0	1.080	2.160	
501	5.01.44.003.KOR.00.D00	Vòng bi 6206-2ZR	Cái	3,0	1.080	3.240	
502	5.01.74.001.KOR.00.D00	Vòng bi FAG 6208 - 2ZR	Cái	2,0	1.080	2.160	
503	5.05.05.001.RUS.00.D00	Chổi than 3Г-4 (25x32x40)	Cái	170,0	10.800	1.836.000	
504	5.05.05.007.VIE.00.D00	Chổi than máy phát EG34D (32x32x64)mm	Cái	58,0	10.800	626.400	
505	5.18.26.001.RUS.00.D00	Động cơ MOO YL.041-25 U=220VDC, P=25W, I=0,25A	Cái	1,0	32.400	32.400	
506	5.18.96.008.USA.00.D00	Động cơ điện 3P; U=380VAC; P= 1,5 kW.	Cái	1,0	216.000	216.000	
507	5.19.04.013.RUS.00.D00	Van tay Dy50, Py1,6MPa	Cái	5,0	32.400	162.000	
508	5.19.04.013.VIE.00.D00	Van tay Dy50, Py1Mpa	Cái	1,0	21.600	21.600	
509	5.19.04.029.VIE.00.D00	Van tay Dy50, Py16	Cái	2,0	75.600	151.200	
510	5.19.04.042.RUS.00.D00	Van tay Dy10; Py100	Cái	6,0	21.600	129.600	
511	5.19.04.043.RUS.00.D00	Van tay Dy150, Py16	Cái	11,0	243.000	2.673.000	
512	5.19.04.046.RUS.00.D00	Van truyền động điện Dy100, Py16	Cái	6,0	291.600	1.749.600	
513	5.19.04.059.RUS.00.D00	Van tay Dy25, Py63	Cái	1,0	54.000	54.000	
514	5.19.04.065.RUS.00.D00	Van tay 30c99HЖ; Dy150 - Py25	Cái	4,0	275.400	1.101.600	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
515	5.19.04.067.RUS.00.D00	Van truyền động điện Dy150; Py25	Cái	2,0	270.000	540.000	
516	5.19.04.078.RUS.00.D00	Van tay Dy40, Py10-16	Cái	2,0	32.400	64.800	
517	5.19.04.097.RUS.00.D00	Van đầu ra vòi cứu hoả 10k50	Cái	1,0	21.600	21.600	
518	5.19.04.098.RUS.00.D00	Van truyền động điện Dy200, Py25	Cái	2,0	324.000	648.000	
519	5.19.04.100.RUS.00.D00	Van truyền động điện Dy80, Py16	Cái	6,0	248.400	1.490.400	
520	5.19.04.125.RUS.00.D00	Van tay Dy32, Py16	Cái	2,0	21.600	43.200	
521	5.19.04.128.RUS.00.D00	Van truyền động điện 30c999HЖ; Dy150, Py25, 1,7kW	Cái	2,0	529.200	1.058.400	
522	5.19.04.152.RUS.00.D00	Van tay Dy100, Py16	Cái	2,0	216.000	432.000	
523	5.19.04.167.RUS.00.D00	Van tay Dy200, Py25	Cái	1,0	324.000	324.000	
524	5.19.04.211.RUS.00.D00	Vat tay Dy40; Py63	Cái	4,0	108.000	432.000	
525	5.19.04.212.RUS.00.D00	Van tay Dy50; Py25	Cái	2,0	97.200	194.400	
526	5.19.04.222.RUS.00.D00	Van an toàn Dy50; Py100; kiểu lò xo tự xả	Cái	1,0	216.000	216.000	
527	5.19.04.230.CHN.00.D00	Van nôm S-1210VRT; Dy50, Py1,6 MPa; L178.	Cái	4,0	75.600	302.400	
528	5.19.04.231.CHN.00.D00	Van nôm S-1210VRT; Dy80, Py1,6 MPa; L229	Cái	4,0	10.800	43.200	
529	5.19.04.232.CHN.00.D00	Van tay hình nôm Z41H-64C; Dy50; Py1,6MPa	Cái	2,0	75.600	151.200	
530	5.19.04.240.CHN.00.D00	Van bướm Sylax; Dy200, Py1,6Mpa	Cái	4,0	108.000	432.000	
531	5.19.04.241.CHN.00.D00	Van bướm Sylax; Dy100; Py2,5 Mpa	Cái	4,0	75.600	302.400	
532	5.19.04.242.RUS.00.D00	Van tay Dy150; Py63	Cái	1,0	216.000	216.000	
533	5.19.04.243.RUS.00.D00	Van tay Dy50; Py63	Cái	2,0	75.600	151.200	
534	5.19.04.244.RUS.00.D00	Van truyền động điện Dy200, Py10.	Cái	3,0	324.000	972.000	
535	5.19.75.001.RUS.00.D00	Van một chiều Dy100-Py16	Cái	1,0	21.600	21.600	
536	5.19.75.015.RUS.00.D00	Van 1 chiều Dy50, Py25	Cái	1,0	21.600	21.600	
537	5.19.88.124.VIE.00.D00	Van bi đồng D25; Py16	Cái	3,0	21.600	64.800	
538	5.19.90.005.RUS.00.D00	Van chặn Dy50; Py1,6MPa 15ktr 888r	Cái	2,0	32.400	64.800	
539	5.19.90.023.RUS.00.D00	Van chặn Dy25, Py16	Cái	2,0	21.600	43.200	
540	5.19.90.032.RUS.00.D00	Van bướm Dy100	Cái	1,0	54.000	54.000	
541	5.19.90.037.GER.00.D00	Cuộn dây điện từ của van phân phối thuỷ lực; R901175657 AS 98715; 220V DC; 30W.	Cái	1,0	32.400	32.400	
542	5.19.90.061.RUS.00.D00	Van phá chân không Dy200	Cái	1,0	108.000	108.000	
543	5.19.90.104.VIE.00.D00	Van phao cơ phi 34	Cái	1,0	2.160	2.160	
544	5.19.90.200.GER.00.D00	Van truyền động điện Dy250, Py1,6MPa; L250; Động cơ: VD009-2/40; Bộ truyền động: D79379; SA14.1-F14	Bộ	4,0	270.000	1.080.000	
545	5.19.90.201.GER.00.D00	Van truyền động điện Dy 200, Py1,6MPa.; L230; Động cơ: AD0071/4/80; Bộ truyền động: D79379; SA10.1-F10	Cái	2,0	216.000	432.000	
546	5.19.90.202.GER.00.D00	Van truyền động điện Dy80; Py1,6MPa; L180; Động cơ: AD0063-4/80; Bộ truyền động: D79379; SA07.5-F10	Cái	2,0	108.000	216.000	
547	5.19.90.203.CHN.00.D00	Van điện từ 6213A; Dy50; Py1.6MPa	Cái	1,0	75.600	75.600	
548	5.20.58.018.JPN.00.D00	Bi máy ơ trước Mitsubishi Pajero 7c	Ổ	4,0	21.600	86.400	
549	5.20.58.021.JPN.00.D00	Rô tuyền trụ trên xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	2,0	10.800	21.600	
550	5.20.58.096.KOR.00.D00	Phụ tùng thu hồi sau xe ô tô 81A-085.61 năm 2023 (16 mục)	Lô	1,0	108.000	108.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
551	5.20.58.097.VIE.00.D00	Phụ tùng thu hồi sau SCTX xe ô tô 81B-000.42 năm 2023 (gồm: Bạc biên, Pit tông, Mô bin)	Lô	1,0	21.600	21.600	
552	5.20.58.098.JPN.00.D00	Rô tuyền trụ dưới xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	2,0	10.800	21.600	
553	5.20.58.099.JPN.00.D00	Rô tuyền lái trong xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	2,0	10.800	21.600	
554	5.20.58.100.JPN.00.D00	Rô tuyền lái ngoài xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	2,0	10.800	21.600	
555	5.20.58.101.JPN.00.D00	Rô tuyền lái chính xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	1,0	10.800	10.800	
556	5.20.58.102.JPN.00.D00	Rô tuyền lái phụ xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	1,0	10.800	10.800	
557	5.20.58.103.JPN.00.D00	Pit tông xe Mitsubishi Pajero 7 chỗ	Cái	6,0	10.800	64.800	
558	5.20.58.104.JPN.00.D00	Bi tăng cam xe Pajero 7 chỗ	Ổ	1,0	5.400	5.400	
559	5.20.58.105.JPN.00.D00	Bi tăng dây cu roa xe Pajero 7 chỗ	Cái	2,0	5.400	10.800	
560	5.20.83.011.JPN.00.D00	Côn sắt tròn hộp số Camry 8687	Cái	1,0	32.400	32.400	
561	5.20.83.012.JPN.00.D00	Rô ruyền lái trong Camry	Cái	2,0	10.800	21.600	
562	5.20.83.013.JPN.00.D00	Rô ruyền lái ngoài Camry	Cái	2,0	10.800	21.600	
563	5.22.10.042.JPN.00.D00	Bi may ơ bên trái xe 16 chỗ	Cái	1,0	21.600	21.600	
564	5.22.10.043.JPN.00.D00	Bi may ơ bên phải xe 16 chỗ	Cái	1,0	21.600	21.600	
565	5.22.10.044.JPN.00.D00	Ngàm thắng trước bên phải xe 16 chỗ	Cái	1,0	10.800	10.800	
566	5.22.10.045.JPN.00.D00	Ngàm thắng trước bên trái xe 16 chỗ	Cái	1,0	10.800	10.800	
567	5.22.10.046.JPN.00.D00	Bi may ơ sau xe 16 chỗ	Cái	2,0	21.600	43.200	
568	5.22.17.012.THA.00.D00	Nòng Xilanh xe bán tải	Cái	4,0	5.400	21.600	
569	5.22.33.018.JPN.00.D00	Bơm xăng xe ô tô con	Cái	1,0	2.160	2.160	
570	5.22.33.020.JPN.00.D00	Đĩa thắng trước bên trái xe 16CN	Cái	1,0	75.600	75.600	
571	5.22.33.021.JPN.00.D00	Đĩa thắng trước bên phải xe 16CN	Cái	1,0	75.600	75.600	
572	5.22.33.022.JPN.00.D00	Trục trước may ơ bên trái xe 16 chỗ	Cái	1,0	324.000	324.000	
573	5.22.33.023.JPN.00.D00	Trục trước may ơ bên phải xe 16 chỗ	Cái	1,0	324.000	324.000	
574	5.22.56.004.JPN.00.D00	Cụm bơm nước xe 29 chỗ	Cái	1,0	32.400	32.400	
575	5.22.56.005.JPN.00.D00	Trục bơm nước xe 29 chỗ	Cái	1,0	216.000	216.000	
576	5.22.60.013.KOR.00.D00	Van hàn nhiệt xe 29 chỗ	Cái	2,0	1.080	2.160	
577	5.22.60.014.KOR.00.D00	Cuộn từ lọc lạnh	Cái	1,0	21.600	21.600	
578	5.22.65.019.000.00.D00	Nhíp đỡ trước	Lá	1,0	216.000	216.000	
579	5.24.09.016.VIE.00.D00	Còi điện 12VDC	Cái	4,0	10.800	43.200	
580	5.44.45.001.RUS.00.D00	Khánh đơn L-2145 (Phụ kiện đường dây 500kV).	Cái	2,0	162.000	324.000	
581	5.44.45.002.RUS.00.D00	Khánh chuỗi neo kép (Phụ kiện đường dây 500kV).	Cái	1,0	270.000	270.000	
582	5.44.45.003.RUS.00.D00	Móc treo U-16-20; (Phụ kiện đường dây 500kV).	Cái	4,0	5.400	21.600	
583	5.44.45.004.RUS.00.D00	Khung định vị dây dẫn FJZK-5/450 (phụ kiện đường dây 500kV)	Bộ	8,0	216.000	1.728.000	
584	5.47.70.011.GER.00.D00	Bộ nguồn PS307-1EA01 0AA0; Input: 220VAC. Output: 24VDC/5A.	Cái	2,0	43.200	86.400	
585	5.47.70.014.SWE.00.D00	Khởi động mềm PSTX72-600-70 3P, 400V, 37kW	Cái	1,0	432.000	432.000	
586	5.47.70.021.JPN.00.D00	Bộ chuyển đổi tín hiệu Analog M2RS/24VDC; (0-100)oC/ (4-20)mA	Cái	1,0	10.800	10.800	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
587	5.47.70.024.GER.00.D00	Bộ nguồn 6SE7034-6EE85-1AA0; 3 pha; Uv: 380-480VAC; I= 403/444A; U=510-620VDC; I= 463A.	Bộ	1,0	216.000	216.000	
588	5.47.70.036.GER.00.D00	Bộ nguồn S8VK-C24024; Input: (100÷240)VAC; 3,1A; Output: 24VDC, 10A	Bộ	1,0	54.000	54.000	
589	5.47.70.037.GER.00.D00	Bộ nguồn PS307; 220VAC/24VDC; 10A	Cái	1,0	54.000	54.000	
590	5.47.70.075.000.00.D00	VTTB thu hồi hệ thống điều tốc tổ máy H1 NMTĐ Pleikrông (phụ lục kèm theo)	Hệ thống	1,0	664.200	664.200	
591	5.47.70.076.RUS.00.D00	VTTB thu hồi hệ thống điều tốc tổ máy H2 NMTĐ Pleikrông (phụ lục kèm theo)	Hệ thống	1,0	1.226.988	1.226.988	
592	5.47.70.109.FRA.00.D00	Cảm biến cảm ứng XS118B3PAL2; M18; L40mm; Sn8mm; U=12-24VDC; cấp 2m	Cái	1,0	21.600	21.600	
593	5.47.85.001.EUR.00.D00	Bộ biến đổi dòng điện 1SVR011718R2500 (CC-E I/I), Ucc=24VDC (4÷20) mA/(4÷20)mA	Cái	1,0	10.800	10.800	
594	5.47.85.001.GER.00.D00	Bộ biến đổi dòng điện 1SRV01178R2500 (CC-EI/I), Input: 4-20 mADC, Output: 4-20 mA DC, 24 VDC	Bộ	2,0	10.800	21.600	
595	5.47.85.011.TPE.00.D00	Quạt FP-108EX 230VAC; 50/60Hz; P:19/18W; I: 0,12/0,11A	Cái	1,0	21.600	21.600	
596	5.47.85.019.IND.00.D00	Bộ biến đổi 7KG9661-1FA00-1AA0, 110V/5A; (-20-0-20)mA; (4-20)mA, Ccx 0,5	Cái	1,0	10.800	10.800	
597	5.47.85.020.CHN.00.D00	Quạt làm mát SK3322107 230VAC; 50/60Hz; 0,12/0,11A	Cái	4,0	21.600	86.400	
598	5.47.85.021.GER.00.D00	Cảm biến mức nước ENM-10; 250VAC, 10A.	Cái	10,0	21.600	216.000	
599	5.47.85.025.GER.00.D00	Bộ biến đổi dòng điện 1SVR011715R1200(CC-EI/I).`	Cái	1,0	10.800	10.800	
600	5.47.85.026.GER.00.D00	Bộ biến đổi dòng điện CC-ERTD/I; Ucc = 24VDC, PT100 - (0 ÷ 100)°C/(4 ÷ 20)mA	Cái	1,0	10.800	10.800	
601	5.47.85.035.THA.00.D00	Thiết bị cấp nguồn CP-C 24/10	Cái	2,0	162.000	324.000	
602	5.47.85.091.GER.00.D00	Bộ điều khiển tời nâng SLE2-141-BT-00	Bộ	1,0	10.800	10.800	
603	5.47.85.094.CHN.00.D00	Bơm nước 220VAC; P=45W; Q=30l/h.	Cái	1,0	21.600	21.600	
604	5.47.85.096.GER.00.D00	"Bộ lọc nước chén trực Mã hiệu: RF4-57958-1-	Cái	4,0	10.800	43.200	
605	5.47.85.097.000.00.D00	Hệ thống trạm bơm nước sinh hoạt NMTĐ Pleikrông	Hệ thống	1,0	2.592.000	2.592.000	
606	5.47.85.112.CHN.00.D00	Cánh quạt ly tâm HLU; Đường kính: 350mm; Chiều rộng: 1030mm; chiều cao 1426mm	Cái	1,0	21.600	21.600	
607	5.47.85.113.VIE.00.D00	Bơm chìm DAPHOVINA; U= 220VAC; I= 5A; P= 1,1kW; Q= 14m3/h; H=30m.	Cái	1,0	108.000	108.000	
608	5.47.85.118.EUR.00.D00	Bộ biến đổi tín hiệu Analog CC-E I/I	Bộ	1,0	10.800	10.800	
609	5.47.85.150.FRA.00.D00	Tay gạt điều khiển XKB-A1233CA; 500VAC, 10A, 2 cấp tốc độ.	Cái	2,0	162.000	324.000	
610	5.47.85.160.USA.00.D00	Chuông báo cháy FBB-1501; 24VDC; Cường độ âm thanh: 90dB	Cái	1,0	10.800	10.800	
611	5.49.40.047.000.00.D00	Tủ điều khiển MHY tuabin 1MEX20 gồm vật tư, thiết bị điều khiển, đo lường thu hồi sau SC NMTĐ Sê San 3 tổ hợp trong tủ	Cái	1,0	535.464	535.464	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
612	5.49.40.100.RUS.00.D00	Ổng lót tay đòn cánh hướng; Kích thước: (80x90x95)mm; mã bán lẻ: 2271214.	Cái	4,0	54.000	216.000	
613	5.49.70.043.RUS.00.D00	Bộ biến đổi đo lường điện áp E4855B; Nguồn: 220VAC; $U_{in}=(0\div 125)VAC$, $I_{out}=(4\div 20)mA$; Ccx: 0,5	Bộ	2,0	10.800	21.600	
614	5.49.70.055.SWE.00.D00	Bộ nguồn KS D211B; $U_v=220VAC/DC$; $U_{ra}=220VDC$; 5,5A; 480W	Cái	1,0	54.000	54.000	
615	5.49.70.060.CHN.00.D00	Quạt lọc SK 3239.100; 230VAC; 19/18W; KT: (204x204x24)mm	Cái	1,0	21.600	21.600	
616	5.49.70.060.GER.00.D00	Quạt lọc Rittal SK 3239.100; 230VAC; 19/18W; KT: (204x204x24)mm	Cái	1,0	21.600	21.600	
617	5.49.70.070.MEX.00.D00	Cảm biến áp lực gió, P233A-4AA; 0,5÷4Mpa, Johnson	Cái	1,0	21.600	21.600	
618	5.49.70.071.GBR.00.D00	Bộ biến tần SE53402200; 3 pha; $U_{vr}=380\div 480V$; $I_v=46A$; $I_r=69A$ P=22kW.	Bộ	1,0	540.000	540.000	
619	5.49.70.077.GBR.00.D00	Bộ biến tần SE43401850; 3 pha; $U_{vr}=380\div 480V$; $I_v=34A$; $I_r=37A$; P=18,5kW.	Bộ	1,0	540.000	540.000	
620	5.49.70.096.IND.00.D00	Bộ biến đổi 7KG9662-2FA00-2AA0; $I_r=(4\div 20)mA$; Ccx:0,5; giao thức IEC 61850 và Modbus TCP; Un: (110-230)VAC/(24-250)VDC;	Bộ	1,0	10.800	10.800	
621	5.49.70.103.RUS.00.D00	Bộ biến đổi đo lường E854B, $I_{in}=(0-1)A$; $I_{out}=(4\div 20)mA$; CCX: 0,5	Cái	1,0	10.800	10.800	
622	5.49.70.105.RUS.00.D00	"Bộ biến đổi đo lường AE4855: Un: 220VAC- 230VAC; (45-65)Hz; $U_{in}=(0-\sqrt{3}.125)VAC$; 03 đầu ra: $I_{out}=(4\div 20)mA$; Ccx:	Cái	1,0	5.400	5.400	
623	5.49.70.107.RUS.00.D00	Bộ biến đổi đo lường AE854, $I_{in}=(0-1)A$; $I_{out}=(4\div 20)mA$; CCX: 0,5	Cái	1,0	10.800	10.800	
624	5.49.70.111.RUS.00.D00	Cuộn dây điện từ van phối thủy lực 177-0200B/J220, 220VDC, 0,18A	Cái	2,0	10.800	21.600	
625	5.49.70.112.RUS.00.D00	Cuộn dây van điều khiển nạp khí ЭY060459; ЭПК-01	Cái	1,0	10.800	10.800	
626	5.49.70.113.GER.00.D00	Cuộn dây điện từ của van phân phối thủy lực; AS 463; 220VDC; 30W	Cái	1,0	10.800	10.800	
627	5.49.70.126.RUS.00.D00	Cảm biến vị trí van xả tải TEKO BK-B5-31-N-7-250 ПИД	Cái	1,0	21.600	21.600	
628	5.49.70.158.RUS.00.D00	Bộ cảnh báo tín hiệu БМЦ	Cái	1,0	10.800	10.800	
629	5.49.70.682.VIE.00.D00	Bơm chìm MBA1100; U=220VAC; I=7,3A; 1,1kW; Q=32m3/h	Cái	1,0	540.000	540.000	
630	5.49.85.032.CHN.00.D00	Quạt làm mát TYPE 4650N, 230VAC, 12mA, 19W	Cái	3,0	21.600	64.800	
631	5.49.85.034.ENG.00.D00	Bộ sạc ắc quy cấp nguồn khởi động máy phát Diesel; Sentry 1202405DLA	Bộ	1,0	108.000	108.000	
632	5.49.85.077.CHN.00.D00	Bơm chìm MAF 211; P=1,1kW, U=220VAC, Hmax: 15m, Qmax 40m3/h	Cái	1,0	540.000	540.000	
633	5.49.85.085.ITA.00.D00	Bơm chìm Model: KSB 230VAC, 1,5HP, 3,6A; 800W; Qm=17m3/h	Cái	1,0	540.000	540.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
634	5.49.85.087.RUS.00.D00	Tổ Bơm ly tâm Q=6m3/h, H =38m, P=2,2kW; U=220/380V, f=50Hz.	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
635	5.49.85.091.SRB.00.D00	Cụm cuộn dây điện từ gồm: Cuộn dây điện từ: 220VDC±10%, 0,18A, ED 100%, IP 65; 9mm; Van điều khiển thủy lực	Cái	4,0	32.400	129.600	
636	5.49.85.150.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-6,3 T2; Q=17545m3/h; n=1500v/p; 3P; P=7,5kW; U=380/220VAC	Cái	1,0	756.000	756.000	
637	5.49.85.151.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-8 T2; Q=21596m3/h; n=1000v/p; 3P; P=7,5kW; U=380/220VAC.	Cái	1,0	972.000	972.000	
638	5.49.85.152.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-5 T2; Q=4692m3/h; n=1500v/p; 3P; P=2,2kW; U=380/220VAC.	Cái	1,0	540.000	540.000	
639	5.49.85.153.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-6,3 T2; Q=18280m3/h; n=1500v/p; 3P; P=7,5kW; U=380/220VAC	Cái	1,0	972.000	972.000	
640	5.49.85.154.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-8 T2; Q=24141m3/h; n=1000v/p; 3P; P=7,5kW; U=380/220VAC	Cái	1,0	972.000	972.000	
641	5.49.85.155.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-5 T2; Q=4693m3/h; n=1500v/p; 3P; P=2,2kW; U=380/220VAC.	Cái	1,0	540.000	540.000	
642	5.49.85.156.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-2,5 T2; Q=525m3/h; n=1500v/p; 3P; P=0,12kW; U=380/220VAC.	Cái	1,0	162.000	162.000	
643	5.49.85.157.RUS.00.D00	Quạt thông gió MH: VR-86-77-4V T2; Q=1935m3/h; n=1500v/p; 3P; P=1,1kW; U=380/220VAC	Cái	1,0	108.000	108.000	
644	5.51.40.032.RUS.00.D00	Chốt cắt cánh hướng 2271074	Cái	2,0	10.800	21.600	
645	5.51.40.032.VIE.00.D00	Chốt cắt cánh hướng 2271074	Cái	7,0	10.800	75.600	
646	5.51.40.041.RUS.00.D00	Vòng đồng bạc giữa cánh hướng (Italy).	Cái	6,0	54.000	324.000	
647	5.51.40.051.RUS.00.D00	Chốt cắt cánh hướng 2283247	Cái	5,0	10.800	54.000	
648	5.51.40.059.VIE.00.D00	Lò xo chèn trục tuabin D(67x 85) - L216 - T24	Cái	24,0	108.000	2.592.000	
649	5.51.40.149.VIE.00.D00	Lò xo chèn trục Φ (67x85)-L216-T24	Cái	8,0	5.400	43.200	
650	5.51.40.155.VIE.00.D00	Vòng đồng bạc dưới cánh hướng	Cái	8,0	54.000	432.000	
651	5.51.40.338.GER.00.D00	Công tắc hành trình XCKM102H29	Cái	10,0	10.800	108.000	
652	5.51.40.338.INA.00.D00	Công tắc hành trình XCKM102H29	Cái	28,0	10.800	302.400	
653	5.51.70.078.RUS.00.D00	Bộ biến đổi lưu lượng nước БИК-36М, Input: (4÷20)mA, output:: (4÷20)mA	Cái	1,0	10.800	10.800	
654	5.51.70.081.RUS.00.D00	Bộ biến đổi IPT 5920	Bộ	2,0	10.800	21.600	
655	5.51.70.082.RUS.00.D00	Bộ biến đổi БИК-36MT3; 4-20mA; 4-20mA	Cái	1,0	10.800	10.800	
656	5.51.70.088.RUS.00.D00	Cảm biến đo mức dầu ДЕ-2KB	Cái	3,0	10.800	32.400	
657	5.51.70.106.CHN.00.D00	Cảm biến vị trí ARV2-VU-L430/12-V44A	Cái	1,0	10.800	10.800	
658	5.51.70.115.RUS.00.D00	Bộ biến đổi đo mức dầu thấp 3CY-1K, Uv220VAC, Ur 24VDC	Cái	3,0	10.800	32.400	
659	5.51.70.137.RUS.00.D00	Cảm biến nhiệt độ ТСП-9203-30ЭТ3	Cái	1,0	10.800	10.800	
660	5.51.70.408.USA.00.D00	Bộ chuyển đổi nguồn AC/DC	Cái	1,0	10.800	10.800	
661	5.51.70.415.RUS.00.D00	Bộ biến đổi ISTAT300	Cái	2,0	10.800	21.600	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
662	5.51.70.418.ESP.00.D00	Bộ Biến đổi CVE-A; $U_v = (0 \div 240)$ VAC, $I_r = (4 \div 20)$ mA	Cái	4,0	5.400	21.600	
663	5.51.70.419.ESP.00.D00	Bộ biến đổi CVE-A; $U_v = (0 \div 400)$ VAC, $I_r = (4 \div 20)$ mA	Cái	5,0	10.800	54.000	
664	5.51.70.421.CHN.00.D00	Bộ biến đổi tần số máy phát 2378A01: Input F: (45-55)Hz, Input: 120VAC; Output: (4-20)mADC.	Cái	1,0	10.800	10.800	
665	5.51.70.423.GER.00.D00	Bộ biến đổi nguồn GSW50	Bộ	1,0	10.800	10.800	
666	5.51.70.520.UKR.00.D00	Đồng hồ chỉ thị mức dầu MC1-1610T1 (AKM)	Cái	13,0	21.600	280.800	
667	5.51.70.522.RUS.00.D00	Bộ biến đổi điện áp E855/3 (0 ÷ 500)VAC, (4 ÷ 20)mA	Cái	6,0	10.800	64.800	
668	5.51.70.525.RUS.00.D00	Bộ biến đổi E854/2; 0-5A; 4-20mA	Cái	3,0	10.800	32.400	
669	5.51.70.529.RUS.00.D00	Bộ biến đổi đo tần số E858/7	Bộ	1,0	10.800	10.800	
670	5.51.70.566.RUS.00.D00	Bộ biến đổi đo lường E854B, $I_{in}=(0\div5)$ A; $I_{out}=(4\div20)$ mA; CCX: 0,5	Bộ	1,0	10.800	10.800	
671	5.51.70.573.CHN.00.D00	Bộ nguồn CP-C.1-24/10.0 (220VDC/24VDC) 10A	Cái	1,0	54.000	54.000	
672	5.51.70.605.SWE.00.D00	Bộ biến đổi điện áp DSSR122; $U_v = (18\div30)$ VDC, 280W, $U_r = 5,2 \pm 0,2$ VDC, 40A	Bộ	1,0	10.800	10.800	
673	5.51.70.650.GER.00.D00	Bộ đo lưu lượng làm mát dầu MHY RVO/U-1/150GL	Cái	1,0	540.000	540.000	
674	5.51.70.651.TPE.00.D00	Bộ biến đổi nguồn YK-PST220200E	Bộ	3,0	21.600	64.800	
675	5.51.70.693.RUS.00.D00	Cuộn dây điện từ U định mức 220VDC; CS 120W; Lực điện từ 120N	Cái	3,0	54.000	162.000	
676	5.51.70.695.CAN.00.D00	Cảm biến đo độ rung 797V, U_v : 24VDC $\pm$ 15%. Dải đo: 50in/sec peak, Nhiệt độ hoạt động: -50 – 120oC	Cái	5,0	21.600	108.000	
677	5.51.70.728.GER.00.D00	Cảm biến mức nước Model: FMI51-A1AGCJA4A1AAActive Probe LengthLi; Insulation:2000mm, 10 mm rod,316L	Bộ	1,0	21.600	21.600	
678	5.51.70.729.USA.00.D00	Khối nguồn SRP-40A-4006; $U_i=100-240$ VAC/VDC; 2A, $U_o=40$ Watts Max; VI: +5V/5A; V2: +24V/1,5A; V3: +15V/0,7A; V4: -15V/0,7A	Bộ	4,0	54.000	216.000	
679	5.51.70.750.GBR.00.D00	Bộ biến tần GPD 4403; 3 pha; $U_{vr}=380\div480$ V; $I_v=123$ A; $I_r=156$ A P=75kW.	Bộ	2,0	540.000	1.080.000	
680	5.51.70.786.ENG.00.D00	Cảm biến BMK-272 V2.0	Cái	1,0	21.600	21.600	
681	5.51.70.787.GER.00.D00	Cảm biến FMP51-AAACCAUAA4ARJ+EB; U_r : 11,5-35VDC; I: 4-20mA; 2 dây; M20; L=680mm.	Cái	1,0	21.600	21.600	
682	5.51.70.831.TUR.00.D00	Cảm biến áp suất đo mức nước Mã hiệu: PTL110; U_n : 12-30VDC; Thang đo: 0-3bar; 0-30mH2O; Tín hiệu ra: 4-20mA, 2 dây; cáp 35m; IP68.	Cái	1,0	21.600	21.600	
683	5.51.70.844.INA.00.D00	Cảm biến vị trí XS7C1A1PAM8; U_v : (12÷24)VDC+ Jắc kết nối	Cái	20,0	21.600	432.000	
684	5.51.70.845.SUI.00.D00	Cảm biến áp suất gió 604.9211072; Ngõ vào 100-1000 Pa; ngõ ra 5A/250VAC, 4A/30VDC	Cái	3,0	21.600	64.800	
685	5.51.70.864.RUS.00.D00	VTTB thu hồi sau sửa chữa Trạm hợp bộ 1 - Nhà máy thủy điện Ialy. (PL kèm theo)	Lô	1,0	3.997.404	3.997.404	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
686	5.51.70.871.GER.00.D00	Bộ nguồn PHOENIX CONTACT, QS5-241; Uv: (100-240)VAC/(110-300)VDC; Ur: (24-28)VDC; I: 5-4,5A; 120W.	Bộ	1,0	54.000	54.000	
687	5.51.70.881.GER.00.D00	Cảm biến mức Model: FTL50-AGM2AA4E6A; Un: 19-253VAC/19-55VDC; P:1,3W	Cái	2,0	21.600	43.200	
688	5.51.70.886.GER.00.D00	Cảm biến mức FTL50-AGM2AA4G6A; U: 19-253VAC/19-55VDC; P:1,3W; 2NO, 2NC, Cấp bảo vệ: IP66.	Cái	4,0	21.600	86.400	
689	5.51.70.890.GER.00.D00	Cảm biến áp lực mã hiệu: OPTIBAR P1010C; P: (0÷6)Kg/cm2; Uv: 24VDC; Ir: (4÷20) mA.	Cái	1,0	21.600	21.600	
690	5.51.70.893.GER.00.D00	Cảm biến mức dầu FMP40-ALL2CNJB21AA; L=1150mm; Ucc:16-36VDC; 0,8W; Ira: 4-20mA.	Cái	1,0	21.600	21.600	
691	5.51.70.896.GER.00.D00	Cảm biến áp lực mã hiệu: OPTIBAR P1010C; P: (0-1)Mpa; Uv: 24VDC; Ir: (4÷20) mA.	Cái	1,0	21.600	21.600	
692	5.51.70.902.THA.00.D00	Bộ biến đổi nguồn QUINT4-PS/3AC/24DC/20; Input: 3 AC; 400-500V; Output: 24VDC; 20A.	Cái	1,0	10.800	10.800	
693	5.51.85.030.GER.00.D00	Cảm biến vị trí BES-516-211-E4-E-03 U: (20-250)VAC/DC, I: (5-250)mA	Cái	1,0	21.600	21.600	
694	5.51.85.030.USA.00.D00	Cảm biến vị trí; BES-516-211-E4-E-03	Cái	1,0	21.600	21.600	
695	5.51.85.040.FRA.00.D00	Bộ bảo vệ Micrologic 5.0A 24VDC	Cái	11,0	10.800	118.800	
696	5.51.85.040.SIN.00.D00	Bộ bảo vệ Micrologic 5.0A 24VDC	Cái	2,0	10.800	21.600	
697	5.51.85.047.CHN.00.D00	Bộ điều khiển Micrologic 5.0A	Cái	2,0	10.800	21.600	
698	5.51.85.055.CZE.00.D00	Khối phân phối và bảo vệ nguồn MICO 4.6 24VDC.	Cái	4,0	75.600	302.400	
699	5.51.85.055.SUI.00.D00	Khối phân phối và bảo vệ nguồn MICO 4.6 24VDC.	Cái	4,0	75.600	302.400	
700	5.51.85.098.GER.00.D00	Quạt làm mát SK3326107; 230V, 50/60Hz, 64/80W, 0,29/0,35A	Cái	1,0	21.600	21.600	
701	5.51.85.215.JPN.00.D00	Bộ nguồn S82K-01512, 170-264VAC/12VDC	Bộ	1,0	54.000	54.000	
702	5.51.85.281.THA.00.D00	Bộ biến đổi nguồn SD823/220VAC/24VDC; 10A	Bộ	2,0	10.800	21.600	
703	5.51.85.286.GER.00.D00	Khối nguồn RIA 452; Uv: (90-250)VAC; Ura: 24VDC; Ira; (4÷20)mA; Công suất 8W	Cái	2,0	75.600	151.200	
704	5.51.85.287.GER.00.D00	Cảm biến mức FMP50-AAAACAAAA1RDJ+AA	Cái	1,0	21.600	21.600	
705	5.51.85.306.CHN.00.D00	Quạt TYP-4650; Uđm:230VAC, 120mA, 19W	Cái	8,0	21.600	172.800	
706	5.51.85.318.THA.00.D00	Bộ biến đổi nguồn QUINT-PS/1AC/24DC/10	Cái	1,0	10.800	10.800	
707	5.51.85.321.FRA.00.D00	Bộ bảo vệ Micrologic 6.0, 24VDC	Cái	5,0	10.800	54.000	
708	5.51.85.321.GER.00.D00	Bộ bảo vệ Micrologic 6.0P; U=24VDC; Dòng điện ngắt: từ 800A đến 6300A (Loại bảo vệ: quá tải, ngắn mạch, chạm đất).	Cái	1,0	10.800	10.800	
709	5.51.85.321.SIN.00.D00	Bộ bảo vệ Micrologic 6.0, 24VDC	Cái	1,0	10.800	10.800	
710	5.51.85.337.GER.00.D00	Cảm biến lưu lượng DTI200-A12B4A	Cái	1,0	21.600	21.600	
711	5.51.85.342.GER.00.D00	Quạt làm mát từ SK 3325100; 250VAC; 0,24A; P=38W	Cái	12,0	21.600	259.200	
712	5.51.85.387.GER.00.D00	Thiết bị truyền cắt DIP340; nguồn cấp 48VDC	Cái	2,0	216.000	432.000	
713	5.51.85.406.CHN.00.D00	Cảm biến 6VDC	Cái	2,0	21.600	43.200	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
714	5.51.85.491.CHN.00.D00	Cuộn dây van điện từ SAGINOMIYA - A376; Điện trở cuộn dây $46\Omega \pm 4\%$; Điện áp: 12VDC	Cái	1,0	32.400	32.400	
715	5.51.85.501.JPN.00.D00	Bộ nguồn AC I 1200 max SUN PACC	Cái	1,0	54.000	54.000	
716	5.51.85.502.JPN.00.D00	Bộ nguồn camera số 16 (Panasonoc)	Cái	1,0	54.000	54.000	
717	5.51.85.503.JPN.00.D00	Bộ nguồn EP920	Cái	1,0	54.000	54.000	
718	5.51.85.504.JPN.00.D00	Bộ nguồn G2V4000	Cái	1,0	54.000	54.000	
719	5.51.85.508.CAN.00.D00	Bộ biến đổi LIN 350-5/50-10J + Cảm biến; Unguồn = 24VDC; Dài đo: (0-50)mm; Ir = (4-20)mA.	Bộ	3,0	10.800	32.400	
720	5.51.85.554.THA.00.D00	Máy nén điều hòa RA641A3TB-22M; Nguồn cấp Inverter: 70~380VDC, 30-240Hz; Công suất: 7,8KW,	Cái	3,0	540.000	1.620.000	
721	5.51.85.557.RUS.00.D00	Quạt làm mát ắc quy	Cái	3,0	216.000	648.000	
722	5.60.11.001.ITA.00.D00	Trục bơm ly tâm trọng lượng 6,5kg (thép)	Cái	1,0	108.000	108.000	
723	5.60.91.036.RUS.00.D00	Động cơ bơm A/I123S4Y3; 7,5kW; 380/220VAC; 15A; 1450v/p	Cái	1,0	540.000	540.000	
724	5.75.01.004.RUS.00.D00	Máy biến áp TC3ГJI-250/10-T3 250KVA; $6,3 \pm (2 \times 2,5\%) / 0,4KV$; 24,1/361A; $\Delta/Y0 - 11$.	Cái	2,0	12.960.000	25.920.000	
725	5.75.02.004.VIE.00.D00	Máy biến áp 3 pha; 22/0,4kV; 560KVA	Cái	1,0	32.400.000	32.400.000	
726	5.96.00.064.CHN.00.D00	Switch mạng	Cái	3,0	1.080	3.240	
727	5.96.00.075.CHN.00.D00	Switch mạng Model: WS-C3650-24TS-S; Số cổng Ethernet: 24 ports; Tốc độ: 10/100/1000 Mbps; Tính năng: IP Base	Cái	1,0	32.400	32.400	
728	5.96.00.076.TPE.00.D00	Thiết bị kiểm soát an ninh mạng Model: FWA-1320-01E Supports Intel® Atom™ C2558 4Core; DDR3/DDR3L 1600MHz	Cái	1,0	540.000	540.000	
729	5.96.00.086.TPE.00.D00	Bộ chuyển mạch Ethernet Korenix Jetnet 4510; Nguồn cấp: 10,5-60VDC; Cổng giao tiếp: 7 10/100 Base TX and 3 RJ-45/SFP combo 10/100Base-TX, 100Base-FX.	Cái	1,0	86.400	86.400	
730	5.96.00.096.USA.00.D00	Bộ chuyển đổi nguồn AC/DC MPR 25	Bộ	1,0	10.800	10.800	
731	5.96.00.105.USA.00.D00	Vỏ tủ tổng đài KT: (65x55x54)cm DxRxC	Cái	1,0	108.000	108.000	
732	5.96.00.106.VIE.00.D00	Tủ đầu dây MDF (DxRxC) 40x30x100cm	Cái	1,0	10.800	10.800	
733	5.98.00.013.RUS.00.D00	Cảm biến đo lường nước thượng lưu 3OH/I-10	Cái	1,0	21.600	21.600	
734	5.98.00.022.EUR.00.D00	Cảm biến báo cháy khói ESMI2251EM; Điện áp: $(15 \div 32)VDC$; dòng điện: 200 μA at 24 V DC	Cái	2,0	21.600	43.200	
735	5.98.00.022.FIN.00.D00	Cảm biến báo khói ESMI2251EM	Cái	12,0	21.600	259.200	
736	5.98.00.023.EUR.00.D00	Cảm biến báo nhiệt ESMI5251EM	Cái	2,0	21.600	43.200	
737	5.98.00.023.FIN.00.D00	Cảm biến báo nhiệt ESMI5251EM	Cái	2,0	21.600	43.200	
738	5.98.00.069.USA.00.D00	Cảm biến báo khói AIE-EA ALN-V, 39,5V, 35mA	Cái	14,0	21.600	302.400	
739	5.98.00.070.USA.00.D00	Cảm biến báo nhiệt ATG-EA 39,5VDC, max 30mA	Cái	8,0	21.600	172.800	
740	5.98.00.074.VIE.00.D00	Cảm biến mức nước ST-70AB; 250VAC/15A	Cái	1,0	21.600	21.600	
741	5.98.00.203.USA.00.D00	Dàn lạnh điều hòa DA DAP II	Cái	1,0	108.000	108.000	
742	5.98.00.204.USA.00.D00	Bộ trao đổi nhiệt DA DAP II	Bộ	1,0	54.000	54.000	
743	5.98.00.205.USA.00.D00	Dàn nóng (bao gồm động cơ nén) DA DAP II	Cái	1,0	540.000	540.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
744	5.98.00.207.USA.00.D00	Bộ điều khiển DA DAP II	Cái	1,0	10.800	10.800	
745	5.98.00.208.USA.00.D00	Bộ chia gaz DA DAP II	Cái	3,0	10.800	32.400	
746	5.98.00.209.VIE.00.D00	Ống gió bằng tôn D=250mm	Mét	3,0	54.000	162.000	
747	5.98.00.222.VIE.00.D00	Ống gió bằng tôn D=200mm	Mét	8,0	54.000	432.000	
748	8.75.20.028.RUS.00.D00	Đồng hồ đo lưu lượng ДСН-4СГ (0÷25)kpa; (0÷32) vạch	Cái	2,0	21.600	43.200	
749	8.84.00.019.RUS.00.D00	Cầu trục 3,2T gồm: thanh ray sắt I300; Móc cầu; Động cơ: 06 cái	Cái	1,0	8.640.000	8.640.000	
750	8.88.00.168.VIE.00.D00	Máy lạnh SK đứng	Cái	1,0	216.000	216.000	
751	8.88.00.169.VIE.00.D00	Máy lạnh Carrier đứng	Cái	1,0	216.000	216.000	
752	8.88.00.172.VIE.00.D00	Máy lạnh Panasonic	Cái	2,0	216.000	432.000	
753	8.88.00.224.MAS.00.D00	Máy điều hòa 1 chiều CS-PC-12CKH, 1 pha, 220V, 50HZ, 5,4A, 11.900BTU, Gas R22	Bộ	4,0	216.000	864.000	
754	8.88.00.225.VIE.00.D00	Máy điều hòa 1 chiều Retch RT12-DB; 220V, 50Hz; 1200W, 12000 BTU/h; 5,4A, Ga R22	Bộ	1,0	216.000	216.000	
755	8.88.00.234.VIE.00.D00	Xe gắn máy HONDA DREAM Năm sản xuất: 2006 Biển số: 81F6-5973	Chiếc	1	1.080.000	1.080.000	
756	8.88.00.235.VIE.00.D00	Xe gắn máy HONDA DREAM Năm sản xuất: 2010 Biển số: 81F6-5900	Chiếc	1	1.080.000	1.080.000	
757	8.90.90.043.VIE.00.D00	Van góc chữa cháy K10 Dy50 (đầu nối lăng B)	Cái	3,0	32.400	97.200	
758	8.95.80.012.VIE.00.D00	Bình chứa khí SF6 40kg	Bình	2,0	540.000	1.080.000	
II	Danh mục VTTB chậm luân chuyển, lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng				0	0	
1	3.34.15.012.RUS.00.HXX	Tiếp điểm hành trình, МП130-3-JYXJ13-3-1A; 660VAC; 10A.	Cái	1,0	216.000	216.000	
2	3.50.17.001.RUS.00.HXX	Rơ le điện áp PCH17-28-04	Cái	10,0	486.000	4.860.000	
3	3.56.90.009.RUS.00.HXX	Biến áp cách ly OCM1-0,1T3	Cái	1,0	540.000	540.000	
4	3.50.43.062.RUS.00.HXX	Rơle thời gian DILET-11	Cái	17,0	270.000	4.590.000	
5	3.62.90.069.RUS.00.HXX	Đồng hồ DM2010CG 0-6kgf/cm2	Cái	3,0	594.000	1.782.000	
6	3.62.90.070.RUS.00.HXX	Đồng hồ DM2010CG 0-6kgf/cm2	Cái	5,0	594.000	2.970.000	
7	3.62.90.071.RUS.00.HXX	Đồng hồ áp lực ДМ2005CrY3 (0-6Kgф/cm2)	Cái	5,0	1.350.000	6.750.000	
8	3.62.90.072.RUS.00.HXX	Đồng hồ đo công suất tác dụng máy phát WTWIE4	Cái	1,0	12.960.000	12.960.000	
9	5.51.40.102.RUS.00.BXX	Séc măng ổ hướng máy phát 5bc.269.591	Cái	2,0	1.296.000	2.592.000	
10	3.46.19.015.RUS.00.HXX	Áp tô mát AP50b.2M3TD-Y3 (10Idm)	Cái	1,0	108.000	108.000	
11	3.62.90.107.RUS.00.HXX	Đồng hồ ДМ2005CrY3; (0-10)kgf/cm2	Cái	9,0	162.000	1.458.000	
12	3.50.03.014.RUS.00.HXX	Rơ le dòng điện PCT11-09-YXL4	Cái	21,0	486.000	10.206.000	
13	3.62.90.076.RUS.00.HXX	Đồng hồ MP4-YY2 (1-5kgf/cm2)	Cái	1,0	162.000	162.000	
14	3.62.90.075.RUS.00.HXX	Đồng hồ MP4-YY2 (0-16kg/cm2)	Cái	1,0	162.000	162.000	
15	3.62.90.074.RUS.00.HXX	Đồng hồ ДМ2005CrY3; 0-6MPa	Cái	13,0	378.000	4.914.000	
16	3.46.95.006.GER.00.HXX	Công tắc tơ 3TF55-44-0X; 300A-380V; Ic35-U220VAC	Cái	2,0	3.780.000	7.560.000	
17	3.46.95.014.RUS.00.HXX	Công tắc tơ KM2 243-23-OM4; 100A; 220VDC	Cái	14,0	2.700.000	37.800.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
18	5.98.00.015.RUS.00.HXX	Cảm biến mức POC 101-02-IT	Cái	36,0	756.000	27.216.000	
19	3.62.90.073.RUS.00.HXX	Bộ đo chênh áp lực DCP-4CG-M1; 0-32 vạch x10m3/h, 320m3/h	Cái	1,0	2.700.000	2.700.000	
20	3.62.56.002.RUS.00.HXX	Đồng hồ M381-1 (0-400A)	Cái	3,0	324.000	972.000	
21	3.62.90.078.RUS.00.HXX	Đồng hồ MП4-YY2 (0-60Kg/cm2)	Cái	11,0	270.000	2.970.000	
22	3.62.90.124.RUS.00.HXX	Đồng hồ áp lực MП3-YT2; (0-60)kgf/cm2	Cái	8,0	378.000	3.024.000	
23	3.62.90.077.RUS.00.HXX	Đồng hồ MП3-Y (0-40kgf/cm2)	Cái	15,0	270.000	4.050.000	
24	3.34.50.020.RUS.00.HXX	Khóa chuyển mạch МКФ 222222/MV	Cái	3,0	324.000	972.000	
25	3.46.19.018.RUS.00.HXX	Áp tô mát BA21-29-22-11-Y3 (Idm=6,3A)	Cái	2,0	216.000	432.000	
26	3.46.19.017.RUS.00.HXX	Áp tô mát BA21-29-24-11-Y3 (Idm=10A)	Cái	1,0	216.000	216.000	
27	5.51.70.083.RUS.00.HXX	Bộ biến đổi XA9332-1-7; 0-5mA; 4-20mA	Bộ	1,0	1.296.000	1.296.000	
28	5.51.40.099.RUS.00.EXX	Séc măng Ô hướng máy phát	Cái	5,0	1.296.000	6.480.000	
29	3.70.47.001.RUS.00.HXX	Nút phíp ống dẫn dòng	Cái	39,0	10.800	421.200	
30	3.66.53.016.RUS.00.HXX	Đèn ốp 220V 04.06.005C	Cái	1,0	21.600	21.600	
31	3.66.45.002.RUS.00.HXX	Bóng đèn cao áp 400W	Cái	3,0	108.000	324.000	
32	3.53.12.001.RUS.00.HXX	Biến dòng T31M-1T3; 0,66kV	Cái	2,0	1.296.000	2.592.000	
33	3.46.60.007.RUS.00.HXX	Khởi động từ KM244; 380VAC; 150A	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
34	3.10.35.001.RUS.00.HXX	Sứ MBA6,3kV IPT-6-10/250A	Bất	1,0	216.000	216.000	
35	3.10.35.002.RUS.00.HXX	Sứ MBA6,3kV IPT-35/400B	Bất	1,0	324.000	324.000	
36	5.51.70.559.RUS.00.EXX	Bơm làm mát dầu MBA 500kV MT-100/15T1; P= 6,5kW	Cái	1,0	4.320.000	4.320.000	
37	5.51.70.178.RUS.00.EXX	Máy bơm làm mát dầu MBA 500kV MT-100/15T1; P=6,5kW	Cái	1,0	4.320.000	4.320.000	
38	3.50.38.020.RUS.00.HXX	Rơ le tín hiệu PЭУ11-30-5-40; 0,05A	Cái	1,0	378.000	378.000	
39	5.51.70.094.RUS.00.HXX	Bộ biến đổi BP 9340; 4 - 20mA	Bộ	2,0	1.296.000	2.592.000	
40	5.51.70.222.RUS.00.HXX	Bộ biến đổi XA9332	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
41	5.51.70.093.RUS.00.HXX	Bộ biến đổi XA 9332; 0-5mA; 4-20mA	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
42	5.19.75.003.RUS.00.HXX	Van 1 chiều 19c 38NJ3 (Dy40; Py63)	Cái	1,0	1.350.000	1.350.000	
43	3.34.47.056.RUS.00.HXX	Tiếp điểm MP 1105	Cái	7,0	324.000	2.268.000	
44	3.46.20.007.FRA.00.HXX	Áp tô mát C60N, 1P, 3A	Cái	1,0	54.000	54.000	
45	3.66.75.004.RUS.00.HXX	Bóng đèn tín hiệu 130V; 2,4W	Cái	20,0	21.600	432.000	
46	5.51.40.014.RUS.00.HXX	Pit tổng (tủ điều tốc cơ) 512170168	Cái	1,0	2.160.000	2.160.000	
47	5.51.40.140.RUS.00.HXX	Bộ phân phối thủy lực 1PE6.574	Bộ	1,0	2.700.000	2.700.000	
48	3.46.20.012.FRA.00.HXX	Áp tô mát C60N 2A 2P	Cái	2,0	54.000	108.000	
49	3.46.20.020.FRA.00.HXX	Áp tô mát MCB C60N 2A 1P	Cái	1,0	43.200	43.200	
50	2.30.36.035.RUS.00.HXX	Lò xo 0,33x7,5x1500	Cái	2,0	162.000	324.000	
51	3.46.20.026.FRA.00.HXX	Áp tô mát C60N 2A -3P	Cái	1,0	129.600	129.600	
52	2.30.36.005.RUS.00.HXX	Lò xo 512169830	Cái	1,0	162.000	162.000	
53	3.66.75.006.RUS.00.HXX	Đèn tín hiệu tủ chuyển đổi CKL-12-K-2-220	Cái	10,0	129.600	1.296.000	
54	4.78.43.002.RUS.00.HXX	Vòng đệm bằng nhôm 1800-23-016	Cái	20,0	43.200	864.000	
55	3.62.90.079.RUS.00.HXX	Đồng hồ đo thời gian 15440	Cái	2,0	162.000	324.000	
56	3.46.95.024.RUS.00.HXX	Khởi động từ LC1-D09MD	Cái	2,0	702.000	1.404.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
57	3.46.95.025.RUS.00.HXX	Khởi động từ LC1-K0610Q72	Cái	2,0	702.000	1.404.000	
58	3.46.95.026.RUS.00.HXX	Khởi động từ LC1-K0610Q7 (20A)	Cái	1,0	702.000	702.000	
59	3.46.95.049.RUS.00.HXX	Khởi động từ LP1-K00910MD3	Cái	2,0	702.000	1.404.000	
60	3.50.90.010.RUS.00.HXX	Role RT 424	Cái	2,0	162.000	324.000	
61	3.50.90.022.RUS.00.HXX	Rơ le phụ RXN-41G12BD, RXZ-7G	Cái	2,0	108.000	216.000	
62	3.53.12.008.RUS.00.HXX	Máy biến dòng điện THSL 0,66T3 1500/5A;	Cái	1,0	4.320.000	4.320.000	
63	4.88.30.001.RUS.00.HXX	Cao su tấm d=6mm	M2	1,0	54.000	54.000	
64	4.86.80.039.RUS.00.HXX	Joăng đệm Amiăng (40x30x2)mm	Cái	20,0	5.400	108.000	
65	3.34.47.033.RUS.00.HXX	Tiếp điểm phụ BELA02	Cái	7,0	216.000	1.512.000	
66	3.34.47.032.RUS.00.HXX	Tiếp điểm phụ BCLL11	Cái	6,0	216.000	1.296.000	
67	3.34.47.021.RUS.00.HXX	Tiếp điểm phụ IEC337	Cái	7,0	216.000	1.512.000	
68	3.06.50.001.VIE.00.HXX	Đai gông DN20	Cái	6,0	12.960	77.760	
69	4.88.30.003.RUS.00.HXX	Cao su tấm d=12mm	M2	5,0	54.000	270.000	
70	3.62.90.102.RUS.00.HXX	Đồng hồ áp lực JM2005CrY3; 0-160kgf/cm2	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
71	5.51.70.431.RUS.00.HXX	Bộ thu phát sóng tần số cao PB3Y-E A45	Bộ	2,0	4.860.000	9.720.000	
72	4.86.80.038.RUS.00.HXX	Joăng đệm Amiăng (55x47x6)mm	Cái	14,0	5.400	75.600	
73	3.46.09.010.FRA.00.HXX	Áp tô mát C60N; 2P; C; 0,5A; No.24068	Cái	3,0	75.600	226.800	
74	5.01.44.002.RUS.00.HXX	Vòng bi 625	Cái	1,0	54.000	54.000	
75	5.01.44.001.RUS.00.HXX	Vòng bi 604	Cái	1,0	54.000	54.000	
76	5.01.04.007.RUS.00.HXX	Vòng bi 203 (6203)	Cái	1,0	21.600	21.600	
77	5.01.44.004.RUS.00.HXX	Vòng bi 61900	Cái	1,0	54.000	54.000	
78	3.50.38.033.RUS.00.HXX	Cảm biến C3A- 31N- 3.5 LZ	Cái	2,0	810.000	1.620.000	
79	5.51.40.058.RUS.00.HXX	Tay gạt KBD1H cho khóa chuyển mạch K1	Cái	2,0	216.000	432.000	
80	3.46.20.038.FRA.00.HXX	Áp tô mát C60N; 3P; B; 2A; No.24085	Cái	3,0	64.800	194.400	
81	3.46.20.037.FRA.00.HXX	Áp tô mát C60N; 3P; B; 1A; No.24084	Cái	3,0	64.800	194.400	
82	5.01.04.006.RUS.00.HXX	Vòng bi 7000103 (Bearing)	Cái	1,0	54.000	54.000	
83	5.01.44.010.RUS.00.HXX	Vòng bi 6205	Cái	7,0	108.000	756.000	
84	5.01.44.008.RUS.00.HXX	Vòng bi 6200	Cái	1,0	10.800	10.800	
85	5.01.44.007.RUS.00.HXX	Vòng bi 627	Cái	1,0	10.800	10.800	
86	5.01.44.006.RUS.00.HXX	Vòng bi 61903	Cái	1,0	54.000	54.000	
87	5.01.44.005.RUS.00.HXX	Vòng bi 61901	Cái	1,0	54.000	54.000	
88	5.01.44.011.RUS.00.HXX	Vòng bi 624	Cái	1,0	10.800	10.800	
89	5.01.44.016.RUS.00.HXX	Vòng bi SM8	Cái	1,0	162.000	162.000	
90	5.01.44.014.RUS.00.HXX	Vòng bi 16011	Cái	1,0	162.000	162.000	
91	5.01.44.013.RUS.00.HXX	Vòng bi 16003	Cái	1,0	108.000	108.000	
92	5.01.44.012.RUS.00.HXX	Vòng bi 625	Cái	1,0	10.800	10.800	
93	5.51.70.581.RUS.00.HXX	Điện trở sấy NR XS 000 500; 220V-80W	Cái	6,0	108.000	648.000	
94	5.01.04.010.RUS.00.HXX	Vòng bi 7219	Cái	1,0	810.000	810.000	
95	5.01.04.013.RUS.00.HXX	Vòng bi 8206GPZ - 2 - 8206H	Cái	2,0	162.000	324.000	
96	5.01.04.014.RUS.00.HXX	Vòng bi 51207 KBS	Cái	1,0	162.000	162.000	
97	3.62.56.003.RUS.00.HXX	Đồng hồ đo dòng điện 15/0,11kV; 0-15kV	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
98	5.19.04.082.RUS.00.HXX	Van tay Dy50; Py100	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
99	5.19.90.048.RUS.00.HXX	Van an toàn Dy150; Py40	Cái	4,0	5.400.000	21.600.000	
100	5.51.70.554.RUS.00.HXX	Cảm biến mức dầu thấp 0193-0468	Cái	2,0	1.296.000	2.592.000	
101	5.51.70.555.RUS.00.HXX	Cảm biến áp lực nhớt 0193-0403-01	Cái	2,0	1.296.000	2.592.000	
102	5.01.07.006.JPN.00.HXX	Vòng bi 6213 - Z NSK	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
103	3.62.15.009.RUS.00.HXX	Đồng hồ điện áp (0-600; 0-300)V	Cái	1,0	1.350.000	1.350.000	
104	3.62.65.003.RUS.00.HXX	Đồng hồ tần số (45-65)Hz	Cái	1,0	1.350.000	1.350.000	
105	3.62.90.080.RUS.00.HXX	Đồng hồ đo % tải (0-125%)	Cái	1,0	1.350.000	1.350.000	
106	5.49.70.160.RUS.00.HXX	Cảm biến nhiệt độ 0193-0432	Cái	2,0	1.080.000	2.160.000	
107	5.51.85.236.RUS.00.HXX	Cảm biến đo chiều rộng khe nhiệt CM + 200m cấp	Cái	4,0	1.620.000	6.480.000	
108	3.15.14.001.RUS.00.HXX	Cáp RST- 380004 (4x0,75mm) dùng cho cảm biến	Mét	300,0	10.800	3.240.000	
109	1.31.43.016.RUS.00.HXX	ĐÁU HISCREW	Lít	20,0	108.000	2.160.000	
110	5.51.70.587.RUS.00.HXX	Sấy Cymax	Cái	3,0	864.000	2.592.000	
111	3.62.90.082.GER.00.HXX	Đồng hồ áp lực WIKA 60 0-250bar	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
112	3.62.90.081.GER.00.HXX	Đồng hồ áp lực WIKA 21x53, 0-250bar, Cex: 1.0	Cái	4,0	1.296.000	5.184.000	
III	Danh mục VTTB lạc hậu công nghệ, kém chất lượng, không còn nhu cầu sử dụng				0	0	
1	3.34.06.005.RUS.00.000	Nút nhấn PKE222-2 (PKY)	Cái	6,0	270.000	1.620.000	
2	3.46.15.023.RUS.00.000	Aptomat PKZMO-25; 25A	Cái	1,0	540.000	540.000	
3	3.46.19.019.RUS.00.000	Aptomat AP50b2MTT3-1; (Idm=1,6A)	Cái	1,0	270.000	270.000	
4	3.46.20.020.RUS.00.000	Aptomat MCB C60N 2A 1P	Cái	1,0	216.000	216.000	
5	3.46.20.026.RUS.00.000	Aptomat C60N 2A -3P	Cái	3,0	216.000	648.000	
6	3.50.03.003.RUS.00.000	Rơ le dòng điện PCT13-14-YXL4	Cái	5,0	1.890.000	9.450.000	
7	3.62.90.060.FRA.00.000	Đồng hồ hiển thị số uDIGI2-PRC; U=220V; Input: ±10VDC/±20mADC	Cái	1,0	2.700.000	2.700.000	
8	3.66.36.004.000.00.000	Bóng đèn 24VAC/DC	Cái	2,0	21.600	43.200	
9	3.66.45.001.000.00.000	Bóng đèn cao áp 250W	Cái	5,0	86.400	432.000	
10	3.66.45.003.000.00.000	Bóng đèn 150W (halogen)	Cái	12,0	108.000	1.296.000	
11	3.66.47.002.000.00.000	Đuôi đèn Halogen 220V-1000W	Bộ	14,0	21.600	302.400	
12	3.66.53.022.VIE.00.000	Bóng đèn tuýp 0,3m, 8W	Cái	10,0	21.600	216.000	
13	3.66.55.005.000.00.000	Bóng đèn vòng D20 (bóng vòng 22W+ tăng phô+ chuột)	Cái	10,0	43.200	432.000	
14	3.66.57.003.VIE.00.000	Tăng phô 40W	Cái	9,0	54.000	486.000	
15	3.66.57.004.VIE.00.000	Starter 40-60W	Cái	32,0	21.600	691.200	
16	3.66.71.010.000.00.000	Đèn tín hiệu 220VAC	Cái	17,0	21.600	367.200	
17	3.66.71.012.000.00.000	Đèn tín hiệu M22-LH-G/A/LED-WI ST-X/XST 12 - 32 VDC, 3W - Moeller	Cái	12,0	129.600	1.555.200	
18	3.66.75.003.000.00.000	Đèn tín hiệu AD 220VAC, D16	Cái	24,0	43.200	1.036.800	
19	3.88.06.001.RUS.00.000	Tụ kích cao áp	Cái	2,0	864.000	1.728.000	
20	5.19.04.021.000.00.000	Van tay Dy15 Py16	Cái	1,0	162.000	162.000	
21	5.19.04.021.RUS.00.000	Van tay Dy15, Py16	Cái	1,0	162.000	162.000	
22	5.19.04.023.000.00.000	Van khóa Dy50, Py 40kgf/cm2	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
23	5.19.04.108.000.00.000	Van chặn Dy10; Py15	Cái	5,0	108.000	540.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
24	5.19.04.109.000.00.000	Van chặn Dy20, Py 16	Cái	1,0	108.000	108.000	
25	5.19.90.011.000.00.000	Van xi phòng 22b16P; Dy10, Py25	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
26	5.51.70.662.JPN.00.000	Bộ biến đổi (0-250)VDC, (4-20)mA , M2VS	Bộ	1,0	2.160.000	2.160.000	
27	3.50.84.007.000.00.C01	Role bảo vệ chạm đất stator máy phát RAGEK; Uaux = 24/250 VDC, (Ur): 50 VAC	Bộ	1,0	540.000	540.000	
28	3.50.84.009.000.00.000	Rơ le bảo vệ điện áp thứ tự không MVTU13D1	Cái	1,0	540.000	540.000	
29	5.51.70.154.000.00.000	Card tín hiệu MM/U7	Chiếc	3,0	756.000	2.268.000	
30	5.51.70.242.000.00.C05	Module xử lý PM510V; Vi xử lý Motorola 68040, 25MHz, 32bit, nguồn cấp: 5VDC	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
31	5.51.70.386.000.00.000	Khối nguồn 120/230 VAC/DC, SB-510	Khối	1,0	432.000	432.000	
32	5.51.70.390.000.00.000	Board mở rộng BUS DSBC173A	Cái	1,0	540.000	540.000	
33	5.51.70.390.000.00.C01	Card giao diện I/O mở rộng DSBC173A	Cái	1,0	756.000	756.000	
34	5.51.70.390.000.00.C05	Card giao diện I/O mở rộng DSBC173A	Cái	1,0	756.000	756.000	
35	5.51.70.399.000.00.000	Board đầu ra tương tự 8 kênh, DSAO120	Cái	1,0	756.000	756.000	
36	5.51.70.399.000.00.C01	Card tín hiệu ra tương tự DSAO 120; 8 kênh, Out: (4 ÷ 20) mA	Cái	1,0	756.000	756.000	
37	5.51.70.399.000.00.C05	Card tín hiệu ra tương tự DSAO120, 8 kênh, Output: (0 ÷ 20)mA	Cái	1,0	756.000	756.000	
38	5.51.70.401.000.00.000	Board đầu vào số DSDI 120A	Cái	1,0	540.000	540.000	
39	5.51.70.414.000.00.000	Bộ biến đổi nguồn 220VAC/24VDC; DSV20-B	Bộ	1,0	108.000	108.000	
40	3.46.19.016.RUS.00.000	Aptomat BA21-29-34-11-Y3 (I _{dm} =10A)	Cái	4,0	75.600	302.400	
41	3.46.19.017.RUS.00.000	Aptomat BA21-29-24-11-Y3 (I _{dm} =10A)	Cái	2,0	86.400	172.800	
42	3.46.19.027.RUS.00.000	Aptomat BA21-29-32-11-Y3; 10A	Cái	1,0	86.400	86.400	
43	3.50.03.002.RUS.00.000	Rơ le dòng điện PCT13-19-YXL4	Cái	9,0	1.296.000	11.664.000	
44	3.50.03.003.RUS.00.000	Rơ le dòng điện PCT13-14-YXL4	Cái	13,0	1.296.000	16.848.000	
45	3.50.03.019.RUS.00.000	Rơ le dòng điện PCT 13-29-YXL4	Cái	11,0	1.296.000	14.256.000	
46	3.50.17.001.RUS.00.000	Rơ le điện áp PCH17-28-04	Cái	4,0	1.296.000	5.184.000	
47	3.50.38.020.RUS.00.000	Rơ le tín hiệu PZY11-30-5-40; 0,05A	Cái	7,0	378.000	2.646.000	
48	3.62.56.001.RUS.00.000	Đồng hồ M381-1 (0-75A); Iv=0-75mV	Cái	1,0	216.000	216.000	
49	3.62.90.125.RUS.00.000	Đồng hồ áp lực MII3-YT2; (0-10)kgf/cm2	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
50	3.62.90.130.RUS.00.000	Đồng hồ MII4-YY2 (0-6)Mpa	Cái	1,0	162.000	162.000	
51	5.19.04.023.000.00.000	Van khóa Dy50, Py 40kgf/cm2	Cái	9,0	1.296.000	11.664.000	
52	5.19.75.001.RUS.00.000	Van một chiều Dy100, Py1,6 Mpa	Cái	4,0	648.000	2.592.000	
53	5.19.90.023.000.00.000	Van Dy25-Py1,6	Cái	1,0	108.000	108.000	
54	8.71.02.001.000.00.000	Voltmet E350;0-20kV;15750/100; ccx1,5	Cái	2,0	756.000	1.512.000	
55	8.75.20.014.000.00.000	Đồng hồ MBP4-YT2; -1-0,6kgf/cm2	Cái	5,0	540.000	2.700.000	
56	8.75.20.015.000.00.000	Đồng hồ MBP4-YT2; -1-5kgf	Cái	7,0	540.000	3.780.000	
57	8.75.20.026.000.00.000	Áp kế (0-25)Kg/cm2	Cái	5,0	216.000	1.080.000	
58	8.75.60.006.000.00.000	Đồng hồ MTI-T3 (0-60KPa)	Cái	6,0	540.000	3.240.000	
59	8.75.60.007.000.00.000	Đồng hồ MTI-T3 (0-1MPa)	Cái	3,0	432.000	1.296.000	
60	8.75.60.008.000.00.000	Đồng hồ DCP-4CT-MT2; 0-25KPa	Cái	6,0	810.000	4.860.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
61	8.75.60.045.000.00.000	Đồng hồ M381-1 (0-400V)	Cái	3,0	216.000	648.000	
62	8.75.60.047.000.00.000	Đồng hồ M381-1 (150-0-150)	Cái	4,0	270.000	1.080.000	
63	8.75.60.065.000.00.000	Đồng hồ áp lực MP4-Y; 0-1kgf/cm2	Cái	10,0	270.000	2.700.000	
64	8.75.60.088.000.00.000	Đồng hồ MBP4-YT2; -100-500KPa	Cái	5,0	756.000	3.780.000	
65	8.75.90.017.000.00.000	Đồng hồ E8030-M1-T2; 0-1000A	Cái	3,0	378.000	1.134.000	
66	8.75.90.018.000.00.000	Đồng hồ E8030-M1-T2; 0-100mA	Cái	2,0	378.000	756.000	
67	8.75.90.022.000.00.000	Đồng hồ E8030-M1-T2; 0-800A	Cái	4,0	540.000	2.160.000	
68	8.75.90.023.000.00.000	Đồng hồ E8036-M1-T2; 45-55Hz	Cái	1,0	216.000	216.000	
69	8.75.90.024.000.00.000	Đồng hồ DM2005 CG-T3; 0-2,5MPa	Cái	6,0	594.000	3.564.000	
70	8.75.90.026.000.00.000	Đồng hồ MP4-YT2; 0-4MPa	Cái	2,0	162.000	324.000	
71	8.75.90.029.000.00.000	Đồng hồ MTY-T3; 0-10kgf; ccx1	Cái	10,0	648.000	6.480.000	
72	8.75.90.032.000.00.000	Đồng hồ DM2005CG-T3; 0-400KPa	Cái	6,0	378.000	2.268.000	
73	8.75.90.033.000.00.000	Đồng hồ M381-1; 0-8kA; (4-20mA)	Cái	1,0	324.000	324.000	
74	8.75.90.036.000.00.000	Đồng hồ tần số E8036-T2 (45-55Hz)	Cái	2,0	486.000	972.000	
75	2.05.01.001.000.00.000	Thanh kéo 746712-005	Cái	65,0	324.000	21.060.000	
76	2.46.01.009.RUS.00.000	Thép ống 273x10	Mét	9,0	378.000	3.413.340	
77	3.20.94.003.000.00.000	Tấm cách PG - 400	Cái	205,0	108.000	22.140.000	
78	3.34.06.011.RUS.00.000	Nút ấn KE-011T3, 220VAC	Cái	32,0	54.000	1.728.000	
79	3.34.47.008.000.00.000	Tiếp điểm 757767.008	Cái	16,0	216.000	3.456.000	
80	3.34.50.016.000.00.000	Khóa chuyển mạch PMOB-222266/11; 6A	Cái	4,0	324.000	1.296.000	
81	3.34.80.017.RUS.00.000	Kẹp đầu cáp 3 lõi	Cái	3,0	540.000	1.620.000	
82	3.34.80.018.RUS.00.000	Kẹp T-HAH-500	Cái	2,0	324.000	648.000	
83	3.34.80.019.RUS.00.000	Kẹp T-OAH-500	Cái	29,0	324.000	9.396.000	
84	3.34.80.020.RUS.00.000	Kẹp cáp T-2A4A	Cái	5,0	324.000	1.620.000	
85	3.34.80.021.RUS.00.000	Kẹp T0A1M-70	Cái	2,0	324.000	648.000	
86	3.34.80.022.RUS.00.000	Kẹp T-A4AP-500	Cái	4,0	324.000	1.296.000	
87	3.34.80.023.RUS.00.000	Kẹp T-A4M-70-2	Cái	2,0	324.000	648.000	
88	3.34.80.024.RUS.00.000	Kẹp T-2A6AP-500	Cái	7,0	324.000	2.268.000	
89	3.34.80.025.RUS.00.000	Kẹp T-IIIP-601	Cái	14,0	324.000	4.536.000	
90	3.46.19.048.RUS.00.000	Aptomat AP50b-2MT; 6,3Ax10	Cái	5,0	108.000	540.000	
91	3.46.20.025.RUS.00.000	Aptomat C60N 3A-3P	Cái	7,0	21.600	151.200	
92	3.46.20.034.RUS.00.000	Aptomat N24045 1A	Cái	5,0	86.400	432.000	
93	3.46.95.001.RUS.00.000	Khởi động từ 16A 380V	Cái	2,0	324.000	648.000	
94	3.50.03.002.RUS.00.000	Rơ le dòng điện PCT13-19-YXL4	Cái	16,0	486.000	7.776.000	
95	3.50.03.003.RUS.00.000	Rơ le dòng điện PCT13-14-YXL4	Cái	6,0	486.000	2.916.000	
96	3.50.17.001.RUS.00.000	Rơ le điện áp PCH17-28-04	Cái	1,0	486.000	486.000	
97	3.50.17.006.RUS.00.000	Role điện áp PCH17-28-YXL4	Cái	4,0	486.000	1.944.000	
98	3.50.17.008.RUS.00.000	Role điện áp PCH14-28-YXL4	Cái	7,0	432.000	3.024.000	
99	3.50.40.043.000.00.000	Rơ le trung gian PII12-04	Cái	2,0	378.000	756.000	
100	3.50.40.080.000.00.000	Role trung gian RP17-4-04	Cái	2,0	378.000	756.000	
101	3.50.43.013.000.00.000	Role thời gian PB-151	Cái	1,0	216.000	216.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
102	3.62.90.042.RUS.00.000	Đồng hồ DM2005; 0 - 4kgf/cm2	Cái	2,0	1.296.000	2.592.000	
103	4.75.42.015.000.00.000	Đệm đồng ABS-3,7/200.304.168-0-11	Cái	2,0	10.800	21.600	
104	4.75.42.029.000.00.000	Đệm đồng ABS-3,7/200.304-98-42-13	Cái	2,0	10.800	21.600	
105	4.88.85.007.000.00.000	Gioăng cao su ET 6752000002-17	Cái	12,0	5.400	64.800	
106	4.88.85.009.000.00.000	Gioăng cao su ETM 00001-002 (gioăng đệm sứ IOP-35)	Cái	4,0	5.400	21.600	
107	4.88.90.011.000.00.000	Đệm cao su 2067651 (đệm của khớp nối mềm MNK)	Cái	64,0	10.800	691.200	
108	5.40.97.005.000.00.000	Bộ chỉnh nhiệt MBA 500kV PT3-4.1	Bộ	2,0	756.000	1.512.000	
109	5.44.65.009.000.00.000	ống lót cáp dầu 500kV Fi258, l=0.073m	Cái	69,0	324.000	22.356.000	
110	5.51.40.046.000.00.000	Tay gạt 742111-011	Cái	65,0	216.000	14.040.000	
111	5.51.70.221.000.00.000	Đế đồng 2224981	Cái	3,0	54.000	162.000	
112	5.51.85.007.000.00.000	Trục 715312-018	Cái	65,0	17.280	1.123.200	
113	5.51.85.104.000.00.000	Bạc biên BK-95.037AHI (Vòng lót trục)	Cái	6,0	162.000	972.000	
114	5.51.85.105.000.00.000	Bạc biên BK-95-036.AHI	Cái	6,0	162.000	972.000	
115	5.51.85.252.000.00.000	Quạt thông gió P=3kW; U=380VAC	Cái	2,0	7.560.000	15.120.000	
116	3.10.50.003.RUS.00.AXX	Sứ đỡ dao cách ly IP-20-10000T2	Cái	1,0	54.000	54.000	
117	3.10.88.012.UKR.00.AXX	Sứ cách điện IITT35/630	Cái	3,0	54.000	162.000	
118	3.42.60.002.FRA.00.AXX	Máy cắt không khí NW10H1; 3P; 400V; 1000A.	Cái	3,0	5.400.000	16.200.000	
119	3.46.04.019.GER.00.AXX	Áp tô mát S282 UC-K 10A, 400V, 1 pha, 1 NC, 1 NO	Cái	2,0	10.800	21.600	
120	3.46.04.020.GER.00.AXX	Áp tô mát S282 UC-K 2A, 400V, 1 pha, 1NC, 1 NO	Cái	1,0	10.800	10.800	
121	3.46.15.074.RUS.00.A01	Máy cắt MCQ129 BA55-41-354770, U= 660V, I=1000A	Cái	1,0	5.400.000	5.400.000	
122	3.46.15.104.GER.00.AXX	Áp tô mát S282-UC; K2A; 1 pha 2 tép; 220V; 2A	Cái	1,0	10.800	10.800	
123	3.46.15.105.SUI.00.AXX	Áp tô mát S803S B20, 3 pha; 20A	Cái	1,0	10.800	10.800	
124	3.46.15.106.GER.00.AXX	Áp tô mát xoay MS325; 3 pha; 1,6÷2,5A	Cái	6,0	10.800	64.800	
125	3.46.33.012.GER.00.AXX	Công tắc tơ VCB6A-30-10 24VDC	Cái	6,0	324.000	1.944.000	
126	3.46.60.035.000.00.A01	Khởi động mềm ATS48C14Q	Cái	2,0	2.160.000	4.320.000	
127	3.50.24.006.GBR.00.AXX	Role bảo vệ so lệch LFCB102; Nguồn: 220/250VDC, Iđm 1A, 50Hz	Cái	2,0	864.000	1.728.000	
128	3.50.40.002.000.00.A05	Rơ le 220 VDC CR-M220DC3	Cái	4,0	216.000	864.000	
129	3.50.40.002.POL.00.AXX	Role trung gian CR-M220DC3 220VDC; 3NO; 3NC; Tiếp điểm 10A, 250V	Cái	4,0	216.000	864.000	
130	3.50.40.017.JPN.00.C05	Role trung gian R4-LD, 220VDC	Cái	50,0	216.000	10.800.000	
131	3.50.40.112.POL.00.AXX	Role trung gian CR-M024DC3; 24VDC	Cái	9,0	216.000	1.944.000	
132	3.50.40.227.GER.00.C05	Rơ le trung gian ST-REL; 24VDC	Cái	50,0	216.000	10.800.000	
133	3.50.84.019.GBR.00.AXX	Role lockout MVAJ23L1GB1030B	Cái	1,0	648.000	648.000	
134	3.62.90.030.SWE.00.AXX	Đồng hồ nhiệt độ AKM: 35.4.01; 0-150oC; ccx1,5	Cái	1,0	162.000	162.000	
135	3.62.92.039.VIE.00.C05	Quạt làm mát KAF-1550; 220/240V	Cái	1,0	864.000	864.000	
136	5.51.40.026.RUS.00.A02	Ống lót cần secvomotor van đĩa (D200)	Cái	1,0	324.000	324.000	
137	5.51.40.041.RUS.00.AXX	Vòng đồng bạc giữa cánh hướng chi tiết 83 bản vẽ 2224230	Cái	2,0	54.000	108.000	
138	5.51.40.043.RUS.00.A01	Ống lót cần séc-vô cánh hướng	Cái	3,0	324.000	972.000	
139	5.51.40.044.RUS.00.A02	Tay gạt 2226349 (tay đòn cánh hướng)	Cái	1,0	216.000	216.000	
140	5.51.40.149.RUS.00.A01	ống lót cần secvomotor D160mm	Cái	2,0	324.000	648.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
141	5.51.70.041.RUS.00.AXX	Máy biến điện áp 15,75kV ZNOL.06-15T3	Cái	1,0	324.000	324.000	
142	5.51.70.337.SUI.00.AXX	Module điều khiển CCP AF D242 A; 24VDC.	Cái	3,0	540.000	1.620.000	
143	5.51.70.384.SUI.00.C05	Modul truyền thông CI627	Bộ	1,0	540.000	540.000	
144	5.51.70.386.SWE.00.AXX	Khối nguồn nạp cho pin SB510; Uin: (110 ÷ 230)VAC, Uout: 5VDC; Công suất 25VA	Cái	1,0	216.000	216.000	
145	5.51.70.399.SWE.00.AXX	Card tín hiệu ra tương tự DSAO120, 8 kênh, Output: (0 ÷ 20)mA	Cái	1,0	540.000	540.000	
146	5.51.70.402.SWE.00.AXX	Card tín hiệu AI DSAI130; Số kênh: 16; Vào: (4-20)mA; Trở kháng đầu vào: > 2 MΩ; Điện trở shunt: 250 Ω	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
147	5.51.70.403.SWE.00.AXX	Card tín hiệu AI DSAI146; Đầu vào: Pt100, 3-wire; Trở kháng đầu vào: > 100 MΩ; Dải đo lường: -100°C ÷ +320°C	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
148	5.51.70.413.GER.00.AXX	Khối nguồn KSV5-B; Vào: (220-420)VAC; Ura: 48VDC; Công suất: 165VA; Dòng điện: 2.5A.	Cái	1,0	216.000	216.000	
149	5.51.70.413.GER.00.C05	Khối nguồn KSV5-B; 48VDC	Bộ	1,0	216.000	216.000	
150	5.51.70.423.GER.00.AXX	Bộ biến đổi nguồn GSW50; Đầu vào: 220VDC; công suất: 60W; Đầu ra : 48VDC; công suất: 50W.	Bộ	1,0	108.000	108.000	
151	5.51.70.423.GER.00.C05	Bộ biến đổi nguồn GSW50	Bộ	2,0	108.000	216.000	
152	5.51.70.599.FRA.00.AXX	Module đầu ra số E13 140DRA84000	Cái	1,0	540.000	540.000	
153	5.51.70.605.SWE.00.AXX	Khối điều chỉnh điện áp DSSR122; Uv: (18÷30)VDC; Ur: 5,2VDC; P: 280W; I: 40A	Cái	2,0	216.000	432.000	
154	5.51.70.678.GER.00.C05	Khối nguồn DSV10-B; 24VDC	Bộ	1,0	216.000	216.000	
155	5.51.70.737.RUS.00.AXX	Bộ giám sát nhiệt độ máy biến áp kích từ BKT-2	Bộ	1,0	108.000	108.000	
156	5.51.70.738.FRA.00.AXX	Modul đầu ra rơ le số E12 140DRA84000	Cái	1,0	540.000	540.000	
157	5.51.70.739.GER.00.AXX	Cảm biến mức dầu bình tích năng A04 FMP51-AAACCAUAA4ARJ/ LN: 800mm	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
158	5.51.70.850.SUI.00.C05	Controller PM 632	Bộ	1,0	1.080.000	1.080.000	
159	5.51.70.851.GER.00.C05	Bộ nguồn MPD10-220/24VDC	Bộ	1,0	86.400	86.400	
160	5.51.85.178.SWE.00.AXX	Card tín hiệu DI DSDI120A Số kênh: 2*16; Uv:48VDC; Mức "1": 33 - 60V; Mức "0": -50 - +10V	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
161	5.51.85.182.SWE.00.AXX	Board giao diện Card chương trình MB510, Nguồn cấp: 5VDC	Cái	1,0	540.000	540.000	
162	5.51.85.204.SWE.00.AXX	Card tín hiệu DO DSDO115A; Số kênh: 32 kênh; Uv: 24VDC; Umax: 33VDC.	Cái	1,0	540.000	540.000	
163	5.51.85.211.SUI.00.C05	Module đầu vào tương tự AI625	Cái	3,0	540.000	1.620.000	
164	5.51.85.212.SUI.00.C05	Khối đầu vào số 32 kênh-DI621	Cái	8,0	216.000	1.728.000	
165	5.51.85.213.SUI.00.C05	Khối đầu ra 32 kênh, 24 VDC, không cách ly DO610	Cái	5,0	216.000	1.080.000	
166	5.51.85.318.THA.00.A05	Bộ nguồn QUINT-PS/1AC /24DC/10	Cái	3,0	756.000	2.268.000	
167	5.60.91.003.RUS.00.A01	Động cơ bơm dầu AIP80B2Y2, 380V, 4,6A, 2865v/p, 2,2kW	Cái	1,0	216.000	216.000	
168	5.96.00.094.GBR.00.AXX	Bộ chuyển đổi quang điện MITZ102	Bộ	1,0	108.000	108.000	
169	5.96.00.095.GBR.00.AXX	Hộp Tesbock MMLG01	Cái	2,0	54.000	108.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
170	5.19.75.025.000.00.000	Van 1 chiều Dy100, Py10	Cái	2,0	756.000	1.512.000	
171	5.49.85.000.000.00.000	Bộ logic khả trình CJ1M - PD025, 24V DC (bộ nguồn)	Bộ	1,0	1.080.000	1.080.000	
172	5.51.70.297.RUS.00.000	Module 70G-ODC5B	Cái	9,0	540.000	4.860.000	
173	5.19.90.056.RUS.00.C03	Van điện từ cấp khí 63 kgf/cm2 3ΠK-1	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
174	5.51.70.536.RUS.00.C05	Bộ biến đổi dòng điện E856B2-T3; đầu vào: (0 ÷ 75)mV, Ira: (4 ÷ 20)mA	Cái	1,0	216.000	216.000	
175	2.05.80.002.000.00.000	Bệ C60/C120	Cái	3,0	108.000	324.000	
176	2.05.80.003.000.00.000	Bệ đỡ thanh giằng	Cái	2,0	21.600	43.200	
177	3.34.06.004.RUS.00.000	Nút nhấn M22-K10; INO-10A	Cái	5,0	54.000	270.000	
178	3.34.50.015.000.00.000	Chuyển mạch 18089160 616	Cái	10,0	216.000	2.160.000	
179	3.62.90.047.GER.00.000	Đồng hồ áp lực DIN, 0-1MPa, U=250V, P=20W/20VA (Wika)	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
180	3.66.53.006.000.00.000	Bóng đèn 220V	Cái	15,0	10.800	162.000	
181	3.66.53.018.000.00.000	Đèn 24B/60 BT	Bộ	1,0	21.600	21.600	
182	4.90.80.001.000.00.000	ống nối 16x2	Cái	6,0	54.000	324.000	
183	4.90.80.002.000.00.000	ống nối 30x3	Cái	4,0	54.000	216.000	
184	4.90.80.003.000.00.000	ống nối 20x2	Cái	1,0	54.000	54.000	
185	4.90.80.004.000.00.000	ống nối GE16	Cái	1,0	54.000	54.000	
186	4.90.80.005.000.00.000	ống nối GE30	Cái	4,0	54.000	216.000	
187	4.90.80.006.000.00.000	ống nối G20	Cái	1,0	54.000	54.000	
188	4.90.80.007.000.00.000	ống nối G16	Cái	4,0	54.000	216.000	
189	4.90.80.008.000.00.000	ống nối G30	Cái	4,0	54.000	216.000	
190	5.49.40.095.RUS.00.000	Tay gạt 18048850 27046	Cái	2,0	108.000	216.000	
191	5.49.40.096.RUS.00.000	Tay gạt 18048852 27048	Cái	2,0	108.000	216.000	
192	5.49.40.097.RUS.00.000	Tay gạt 18051750 29338	Cái	2,0	108.000	216.000	
193	5.49.85.098.RUS.00.000	Trụ đỡ ống phi 16x2, CBP2-216	Cái	10,0	162.000	1.620.000	
194	5.49.85.099.RUS.00.000	Trụ đỡ ống phi 30x3 CBP3-430	Cái	25,0	216.000	5.400.000	
195	5.51.70.099.000.00.000	Bộ biến đổi áp lực KPT-5-1-10-0,5	Cái	2,0	1.620.000	3.240.000	
196	5.51.70.152.000.00.000	Điện trở sấy V0004505046	Cái	6,0	540.000	3.240.000	
197	5.51.85.014.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ dầu P 103-2, 22-65b/0,05-1A	Cái	1,0	540.000	540.000	
198	5.51.85.065.000.00.000	Cầu nối đơn 3H24-4Y3	Cái	12,0	21.600	259.200	
199	5.51.85.067.000.00.000	Cầu nối đơn 18170016	Cái	25,0	10.800	270.000	
200	8.75.20.034.000.00.000	Đồng hồ áp lực MP4-0-2.5kg/cm2	Cái	1,0	1.350.000	1.350.000	
201	3.34.47.022.RUS.00.AXX	Chân tiếp điểm BbIE.685162.024-01	Cái	1,0	21.600	21.600	
202	3.34.47.023.RUS.00.AXX	Chân tiếp điểm KL5.566.750	Cái	1,0	21.600	21.600	
203	3.34.47.024.RUS.00.AXX	Chân tiếp điểm KL5.566.750-01	Cái	1,0	21.600	21.600	
204	3.34.47.025.RUS.00.AXX	Tiếp điểm BbIE.685163.018-02	Cái	1,0	108.000	108.000	
205	3.34.47.026.RUS.00.AXX	Tiếp điểm KL5.551308-02	Cái	1,0	108.000	108.000	
206	3.34.47.027.RUS.00.AXX	Tiếp điểm KL5.551312-02	Cái	1,0	108.000	108.000	
207	3.34.47.028.RUS.00.AXX	Tiếp điểm KL5.551313-03	Cái	1,0	108.000	108.000	
208	3.34.47.029.RUS.00.AXX	Tiếp điểm KL5.551314-02	Cái	1,0	108.000	108.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
209	3.34.47.030.RUS.00.AXX	Tiếp điểm KL5.551315-03	Cái	1,0	108.000	108.000	
210	3.42.34.002.000.00.A05	Máy cắt NT08H1, 800A	Cái	1,0	5.400.000	5.400.000	
211	3.50.38.032.FRA.00.AXX	Rơ le áp lực bình MHY XML B070D2C11	Cái	1,0	216.000	216.000	
212	5.01.74.006.RUS.00.C05	Vòng bi 6020	Cái	1,0	5.400	5.400	
213	5.49.70.110.RUS.00.AXX	Cuộn dây điện từ, điện áp cuộn coil 220VAC	Cái	1,0	54.000	54.000	
214	5.51.40.124.RUS.00.C05	Má phanh TKG-160-1T2	Cái	3,0	540.000	1.620.000	
215	5.51.40.125.RUS.00.C05	Má phanh TKG -300-MT2	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
216	5.51.40.126.RUS.00.C05	Má phanh TKG-160M-T2	Cái	1,0	540.000	540.000	
217	5.51.40.127.RUS.00.C05	Má phanh TKG-200-T2	Cái	1,0	540.000	540.000	
218	5.51.40.128.RUS.00.C05	Má phanh TKG-300M-T2	Cái	1,0	540.000	540.000	
219	5.51.40.129.RUS.00.C05	Má phanh TKG-400M-T2	Cái	1,0	540.000	540.000	
220	5.51.70.558.VIE.00.000	Bộ nguồn máy vi tính SD-A500W	Bộ	1,0	216.000	216.000	
221	5.51.70.014.000.00.C05	Module đầu nối 20 điểm TB20 (TIB96401), Ucc = 24VDC	Cái	1,0	648.000	648.000	
222	5.51.70.246.000.00.C05	Card cách ly đầu ra analog AO 16-5-STB (AIC12203); 16 đầu ra, Uv = 5VDC	Cái	1,0	648.000	648.000	
223	5.51.70.247.000.00.C05	Card cách ly đầu vào tương tự AIxx5A (AIC12001); 5VDC	Cái	1,0	648.000	648.000	
224	5.51.70.334.000.00.000	Bộ mạch bảo vệ hư hỏng nguồn cho bộ điều chỉnh 2391101 (Pleikrông)	Bộ	1,0	324.000	324.000	
225	5.51.70.336.000.00.C05	Bộ mạch chuyển đổi tần số 2391105, Uv = (0 ÷ 20)VAC, Ur = 5V (xung)	Cái	1,0	324.000	324.000	
226	5.51.70.339.000.00.C05	Bộ mạch chuyển đổi đo lường 2771010 (0 ÷ 120)VAC/24VDC	Cái	1,0	324.000	324.000	
227	5.51.70.340.000.00.C05	Bộ mạch chuyển đổi đo lường 2771011 (0 ÷ 120)VAC/24VDC	Cái	1,0	324.000	324.000	
228	5.51.70.341.000.00.C05	Bộ mạch lọc tín hiệu vào analog 2771012, (4 ÷ 20)mA	Cái	1,0	324.000	324.000	
229	5.51.70.342.000.00.C05	Bộ mạch Rơ le tín hiệu 2771014, 24VDC	Cái	1,0	324.000	324.000	
230	5.51.70.344.000.00.C05	Bộ mạch điện trở 2781011 C5-24B5; 470W ±5%	Cái	1,0	324.000	324.000	
231	5.51.70.571.FIN.00.C05	Bộ biến đổi quang điện RER103-BB, 5VDC	Cái	1,0	216.000	216.000	
232	5.51.70.577.000.00.C05	Card đầu vào 1MRK 002 247-AH, 6U + 6I (110VAC+5A)	Cái	2,0	540.000	1.080.000	
233	3.46.04.003.IND.00.C05	Áp tô mát 1 pha 6A; Multi9 NC45N-C6	Cái	3,0	5.400	16.200	
234	3.46.04.015.ESP.00.C05	Áp tô mát 1 pha C32H-DC-C20; 20A;	Cái	2,0	5.400	10.800	
235	3.46.15.091.IND.00.C05	Áp tô mát 3 pha 40A; Multi9 C60H-C40	Cái	2,0	5.400	10.800	
236	3.46.15.092.IND.00.C05	Áp tô mát 3 pha 25A; Multi9 C60N-C25	Cái	2,0	5.400	10.800	
237	3.46.20.067.ESP.00.C05	Aptomat C32H-DC-C16A.	Cái	1,0	5.400	5.400	
238	3.46.20.068.IND.00.C05	Áp tô mát 3 pha 6A; Multi9 C60H-B6	Cái	3,0	5.400	16.200	
239	3.50.17.027.GER.00.C05	Rơ le kiểm tra điện áp 3UG4513-1BR20	Cái	4,0	648.000	2.592.000	
240	3.50.84.003.GER.00.C05	Rơ le kiểm tra điện áp CM-MPS	Cái	1,0	648.000	648.000	
241	5.18.26.001.RUS.00.AXX	Động cơ MOO YL.041-25-04	Cái	1,0	216.000	216.000	
242	5.19.04.092.RUS.00.AXX	Van khởi động dừng PE6.574A OΦ	Cái	1,0	10.800	10.800	
243	5.19.04.123.RUS.00.AXX	Van điện từ xả tải IPE6.574E/ Γ24HM	Cái	1,0	10.800	10.800	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
244	5.47.70.013.000.00.A01	Bộ GU1 (bao gồm 02 card 2391101, 2 card 2391103, 2 card 2391102, 2 card 2391105, 1 card 2372017)	Bộ	1,0	2.160.000	2.160.000	
245	5.47.70.134.SUI.00.AXX	Khối nguồn ICU/CHS A800; Uv: 220VAC/DC; Ur: 220VDC; Ir: 5,5A; P: 480W.	Cái	1,0	216.000	216.000	
246	5.51.70.282.000.00.A01	Bo mạch đầu ra số DO810 16kênh, 4-20mA, 24VDC	Cái	2,0	1.080.000	2.160.000	
247	5.51.70.285.000.00.A01	Bo mạch đầu vào tương tự AI810, 8 kênh, 4-20mA, 24VDC	Cái	2,0	1.080.000	2.160.000	
248	5.51.70.286.000.00.A01	Bo mạch đầu vào tương tự AI830A; 24VDC, RTD, 8 kênh,	Cái	2,0	1.080.000	2.160.000	
249	5.51.70.287.000.00.A01	Bo mạch giao diện truyền thông CI840 24VDC	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
250	5.51.70.557.000.00.A01	Bo mạch xử lý PM861A, 24VDC	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
251	5.51.70.625.000.00.A01	Bo mạch đầu vào tương tự AI820; 24VDC, 4 kênh	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
252	5.51.85.221.000.00.A01	Quạt ly tâm BCSW 402	Cái	1,0	540.000	540.000	
253	1.31.43.001.000.00.000	Đầu thủy trực Energol HLP32	Kg	184,0	32.400	5.961.600	
254	3.34.06.010.RUS.00.000	Nút nhấn báo cháy PPE-2 (JE)	Cái	2,0	54.000	108.000	
255	3.34.50.027.CZE.00.000	Khoá chuyển mạch K1SU190A1CH	Cái	1,0	216.000	216.000	
256	3.46.19.001.RUS.00.000	Aptomat 1 pha C1 (1A) MCB	Cái	1,0	32.400	32.400	
257	3.62.90.003.000.00.000	Đồng hồ đo dòng điện 1000/5A; 0-2000A	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
258	3.66.45.002.000.00.000	Bóng đèn cao áp 400W	Cái	2,0	108.000	216.000	
259	3.66.53.010.000.00.000	Bóng đèn tuýp 220V-20W	Cái	1,0	21.600	21.600	
260	3.80.02.002.000.00.000	Cáp điện thoại	Mét	1,0	16.200	16.200	
261	4.82.28.019.000.00.000	Đầu nối T10	Cái	1,0	21.600	21.600	
262	5.19.04.084.000.00.000	Van tay Dy100; Py6,4MPa	Cái	1,0	4.860.000	4.860.000	
263	5.19.04.091.000.00.000	Van tay 2150 CF8M Dy50; 2-150	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
264	5.19.04.094.000.00.000	Van tay Dy65; Py10	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
265	5.19.04.095.000.00.000	Van 1 chiều Dy150; Py10	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
266	5.19.04.096.000.00.000	Van 1 chiều Dy65; Py10	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
267	5.19.04.114.000.00.000	Đầu nối điện cho van MPM	Cái	3,0	108.000	324.000	
268	5.19.75.005.000.00.000	Van 1 chiều Dy100; Py6,4MPa	Cái	1,0	2.160.000	2.160.000	
269	5.19.75.006.000.00.000	Van 1 chiều Dy150; Py6,4MPa	Cái	2,0	2.700.000	5.400.000	
270	5.19.75.017.000.00.000	Van 1 chiều Dy150; Py16	Cái	2,0	2.700.000	5.400.000	
271	5.19.75.020.000.00.000	Van 1 chiều Dy40, Py4.0MPa	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
272	5.19.75.023.000.00.000	Van 1 chiều RHD 20SO.5BITL71A3C, Py250bar	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
273	5.19.75.025.000.00.000	Van 1 chiều Dy100, Py10	Cái	1,0	2.700.000	2.700.000	
274	5.19.90.049.000.00.000	Van bướm SUN YEN OM-2 220VAC; 0,5A; 40W	Cái	1,0	1.620.000	1.620.000	
275	5.19.90.050.000.00.000	Van an toàn A41H-100C Dy20, Py10	Cái	3,0	1.620.000	4.860.000	
276	5.51.40.008.000.00.000	Bộ điều tốc cơ 2284694	Cái	1,0	864.000	864.000	
277	5.51.40.016.000.00.000	Pit-tông 4955190	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000	
278	5.51.40.017.000.00.000	Giá đỡ 228478Cb	Bộ	2,0	54.000	108.000	
279	5.51.40.087.000.00.000	Bạc lót 51.2169828	Cái	2,0	324.000	648.000	
280	5.51.70.429.000.00.000	Má phanh động cơ 4,1kW, M80	Bộ	2,0	324.000	648.000	
281	5.51.70.517.000.00.000	Nam châm 5-P-5500-2	Cái	1,0	756.000	756.000	
282	5.51.85.110.000.00.000	Pit tông 51.2169829	Cái	2,0	648.000	1.296.000	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
283	5.51.85.246.000.00.000	Lõi lọc dầu hồi thủy lực V4051B6C10	Cái	2,0	216.000	432.000	
284	5.96.00.026.000.00.A05	Hub mạng Cisco catalyst 2940	Cái	1,0	432.000	432.000	
285	5.96.00.032.000.00.A05	Hub mạng Cisco catalyst 2960	Cái	4,0	432.000	1.728.000	
286	5.96.00.038.CHN.00.A05	Máy chủ X3650 M4, IBM	Bộ	2,0	540.000	1.080.000	
287	5.96.00.039.CHN.00.A05	Wireless Access Points AIR-SAP1602I-E-K9, Cisco	Cái	8,0	1.620.000	12.960.000	
288	5.96.00.040.CHN.00.A05	Firewall ASA 5515-FPWR-BUN, Cisco	Bộ	1,0	1.080.000	1.080.000	
289	5.96.00.041.TPE.00.A05	Thiết bị cân bằng tải Vigor 3900, Draytek	Bộ	1,0	1.080.000	1.080.000	
290	5.96.00.042.CHN.00.A05	Thiết bị định tuyến Cisco 1941, Cisco	Bộ	1,0	1.080.000	1.080.000	
291	5.96.00.043.CHN.00.A05	Thiết bị core switch WS-C3560V2-24TS-S, Cisco	Bộ	1,0	1.080.000	1.080.000	
292	5.96.00.044.CHN.00.A05	WAN Interface card EHWIC-4ESG, Cisco	Cái	1,0	1.296.000	1.296.000	
293	3.94.00.039.FRA.00.A05	Tủ STM1 1650SMC	Bộ	2,0	216.000	432.000	
294	3.94.00.040.FRA.00.A05	Thiết bị PCM 30 1511BA	Cái	2,0	1.080.000	2.160.000	
295	3.94.00.042.000.00.A05	Thiết bị ghép kênh PCM 30 LOOP AM3440	Bộ	2,0	1.080.000	2.160.000	
B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH				216.000.000	
1		Xe ô tô Ford transit 16 chỗ ngồi Năm sản xuất: 2004 Biển số: 81B-01770	Chiếc	1	31.320.000	32.400.000	
2		Xe ô tô tải Isuzu 5 tấn Năm sản xuất: 1997 Biển số: 81B-0879	Chiếc	1	31.320.000	32.400.000	
3		Xe ô tô chữa cháy hiệu Kamaz Năm sản xuất: 1998 Biển số: 81B-02993	Chiếc	1	86.400.000	102.600.000	
4		Ca nô cummins 4BTA, 18 chỗ ngồi Năm sản xuất: 2006 Biển số: GL-009	Chiếc	1	45.360.000	48.600.000	
	TỔNG CỘNG				0	3.122.912.556	